

VÀ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN CỘC SÁU –
VINACOMIN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI –
VINACOMIN**

PHƯƠNG ÁN HỢP NHẤT DOANH NGHIỆP

Hà Nội, tháng 12/2023

MỤC LỤC

PHẦN 1 – GIỚI THIỆU VỀ CÁC CÔNG TY THAM GIA HỢP NHẤT	4
I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU – VINACOMIN	4
1. Thông tin chung về Công ty.....	4
2. Danh sách cổ đông tại thời điểm 28/11/2023	5
3. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của TC6, những công ty mà TC6 đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với TC6.....	7
4. Giới thiệu về quá trình tăng vốn của Công ty.....	7
5. Hoạt động kinh doanh	8
6. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 3 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất.....	15
7. Thống kê lao động.....	16
8. Tình hình tài chính.....	16
9. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	22
10. Tình hình Tài sản và quản lý sử dụng đất đai.....	23
11. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty	33
12. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty	35
II. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.....	35
1. Thông tin chung về công ty	35
2. Danh sách cổ đông tại ngày 28/11/2023	37
3. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của Than Đèo Nai, những công ty mà Than Đèo Nai đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Than Đèo Nai	38
4. Giới thiệu về quá trình tăng vốn của Công ty.....	39
5. Hoạt động kinh doanh	39
6. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 3 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất.....	46
7. Thống kê lao động.....	46
8. Tình hình tài chính.....	47
9. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	53
10. Tình hình tài sản và quản lý, sử dụng đất đai.....	54
11. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty	61
12. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty	61
III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA CÁC CÔNG TY BỊ HỢP NHẤT	62
1. Báo cáo kết quả thẩm định giá của CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin.....	62
2. Báo cáo kết quả thẩm định giá của CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin.....	62
PHẦN 2 – THÔNG TIN VỀ VIỆC HỢP NHẤT	64
I. THÔNG TIN CHUNG VỀ VIỆC HỢP NHẤT	64
1. Căn cứ pháp lý của việc hợp nhất.....	64
2. Mục đích của việc hợp nhất	69
3. Lợi ích của việc hợp nhất	69
4. Yêu cầu thực hiện hợp nhất	70
5. Hình thức hợp nhất	70
6. Chi phí hợp nhất.....	71
7. Phương pháp kế toán hợp nhất	71

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỔ PHẦN, TỶ LỆ HOÁN ĐỔI VÀ VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY HỢP NHẤT	71
1. Phương pháp xác định giá trị cổ phần để xác định tỷ lệ hoán đổi thực hiện hợp nhất:	71
2. Kết quả thẩm định giá	72
3. Phương pháp xác định vốn điều lệ, tỷ lệ và số lượng cổ phần hoán đổi.....	72
4. Phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi.....	75
5. Thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản của công ty bị hợp nhất thành cổ phần, tài sản của công ty hợp nhất.....	76
6. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn mỗi cổ phần trước và sau hợp nhất, so sánh giá thị trường với giá trị sau chuyển đổi	78
7. Lộ trình hợp nhất và trình tự, thủ tục, điều kiện, tổ chức thực hiện chuyển đổi cổ phần.....	78
8. Phương án huy động nguồn vốn, trong trường hợp tổ chức bị hợp nhất không đủ năng lực tài chính, để bảo đảm quyền lợi của các cổ đông phản đối, không đồng ý việc hợp nhất:	81
PHẦN 3 – THÔNG TIN VỀ CÔNG TY SAU HỢP NHẤT VÀ PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SAU HỢP NHẤT	83
1. Thông tin chung	83
2. Ngành nghề, phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty Hợp nhất.....	83
3. Danh sách dự kiến thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.....	86
4. Cơ cấu tổ chức hoạt động và quản lý.....	86
5. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn tại Công ty hợp nhất.....	88
6. Phương án hoạt động kinh doanh Công ty hợp nhất trong năm 2024	88
7. Cơ cấu nguồn vốn và tài sản sau hợp nhất.....	90
8. Kế hoạch kinh doanh trong năm 2024	91
9. Phương án sử dụng lao động.....	92
10. Thông tin về các mối liên hệ giữa các tổ chức bị hợp nhất.....	96
PHẦN 4 – PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ QUYỀN LỢI, LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN	97
1. Đối với cổ đông	97
2. Đối với chủ nợ.....	98
3. Đối với người lao động.....	98
4. Đối với khách hàng (nếu có):.....	99
5. Quyền và nghĩa vụ của công ty bị hợp nhất	99
6. Thẩm quyền của HĐQT.....	100
7. Điều lệ Công ty hợp nhất.....	100
8. Các nội dung liên quan tới thuế và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.....	100
9. Phương án xử lý và/hoặc bồi thường trong trường hợp một bên bị hợp nhất đơn phương hủy bỏ thỏa thuận hợp nhất	100

PHẦN 1 – GIỚI THIỆU VỀ CÁC CÔNG TY THAM GIA HỢP NHẤT

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU – VINACOMIN

1. Thông tin chung về Công ty

- Thông tin chung về công ty
- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN** (*sau đây được gọi tắt là "TC6"*)
- Tên viết tắt: VCSC
- Tên giao dịch tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
- Tên giao dịch tiếng Anh: VINACOMIN - COC SAU COAL JOINT STOCK COMPANY
- Trụ sở chính: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: 0203.3862 062 Fax: 0203.3863 936
- Email: cocsautkv@gmail.com
- Website: www:Cocsau.com
- Vốn điều lệ: 324.961.050.000 đồng (*Ba trăm hai mươi bốn tỷ chín trăm sáu mươi một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 32.496.105 cổ phần (*Ba mươi hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn một trăm lẻ năm cổ phần*) theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 24/08/2023, trong đó:
 - Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 32.496.105 cổ phần
 - Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không có.
 - Các loại chứng khoán khác đang lưu hành: Không có.
- Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tiền thân là Mỏ than Cọc Sáu được thành lập ngày 01/08/1960 theo quyết định số 707 BCN-KB2 ngày 23/7/1960 của Bộ Công Nghiệp. Mỏ than Cọc Sáu trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 2600/QĐ-TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Việt Nam. Tháng 9/2001, Xí nghiệp Than Cọc Sáu chính thức đổi tên thành Công ty Than Cọc Sáu.
- Ngày 08/8/2006, Công ty đã nhận được quyết định số 2042/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty than Cọc sáu thành Công ty cổ phần than Cọc Sáu - TKV. Từ ngày 02/01/2007, Công ty cổ phần Than Cọc sáu - TKV chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần có 51% vốn chi phối của Nhà Nước theo giấy phép kinh doanh số 2203000745 do sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp với mức vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Từ ngày 28/4/2011 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với mã số doanh nghiệp 5700101002. Từ ngày 12/10/2011 Công ty tăng vốn điều lệ là 129.986.940.000 đồng.

Từ ngày 28/6/2016 Công ty tăng vốn điều lệ là 324.961.050.000 đồng. Từ ngày 28/2/2019, Công ty Nhà Nước nắm cổ phần chi phối 65%.

- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019 và giấy xác nhận nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/5/2021.
- Ngày 04/10/2007, Ủy ban chứng khoán nhà nước ban hành công văn số 758/UBCK-QLPH về việc đăng ký công ty đại chúng.
- Ngày 26/06/2008, cổ phiếu của Công ty (Mã CK: TC6) được giao dịch chính thức trên hệ thống giao dịch tập trung theo Quyết định số 250/TB-TTGDHN ngày 18/06/2008 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Công ty đã thực hiện 2 đợt tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (năm 2011 và 2016). Vốn điều lệ hiện tại của Công ty 324.961.050.000 đồng.
- Sau hơn 60 năm hình thành và phát triển, Than Cọc Sáu luôn là một trong những đơn vị dẫn đầu của ngành Than, góp phần xây dựng Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ngày càng vững mạnh, là trụ cột an ninh năng lượng quốc gia và Xây dựng tỉnh Quảng Ninh trở thành một tỉnh giàu đẹp. Công ty đã được nhận nhiều Huân chương lao động, huân, huy chương kháng chiến, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của các Bộ, ngành, địa phương; danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới, ghi nhận những đóng góp và cả hi sinh của biết bao thế hệ thợ mỏ Cọc Sáu trong hơn nửa thế kỷ qua.

2. Danh sách cổ đông tại thời điểm 28/11/2023

2.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của TC6

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Số 3 Dương Đình Nghệ - Yên Hoà - Cầu Giấy Hà Nội	5700100256	21.122.469	65%
Tổng cộng				21.122.469	65%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 24/11/2023 của TC6)

2.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 1% vốn cổ phần của công ty

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 1% vốn cổ phần của TC6 tại ngày 28/11/2023

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Số 3 Dương Đình Nghệ - Yên Hoà - Cầu Giấy Hà Nội	5700100256	21.122.469	65%
2	Nguyễn Anh Tuấn	Số 423, đường Quang Trung, Phường Quảng Long, Ba Đình, Quảng Bình	044088001067	377.700	1,16%
3	Đinh Thị Mai Lan	CH R1 2621 CC Royal City-72A Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Th/Xuân, Hà Nội	004179000028	353.200	1,09%
Tổng cộng				21.853.369	67,25%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 28/11/2023 của TC6)

2.3. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại

Cơ cấu cổ đông của TC6 tại ngày 28/11/2023

Stt	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	3.472	32.133.955	98,89%
	- Tổ chức	7	21.131.266	65,03%
	- Cá nhân	3.465	11.002.689	33,86%
2	Cổ đông nước ngoài	17	362.150	1,11%
	- Tổ chức	5	286.550	0,88%
	- Cá nhân	12	75.600	0,23%
Tổng cộng		3.489	32.496.105	100%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 28/11/2023 của TC6)

3. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của TC6, những công ty mà TC6 đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với TC6

3.1. Danh sách những công ty mẹ, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với TC6

Stt	Tên công ty mẹ	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Quyền biểu quyền
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Số 3 Dương Đình Nghệ - Yên Hoà - Cầu Giấy Hà Nội	5700100256	21.122.469	65%
Tổng cộng				21.122.469	65%

(Nguồn: TC6)

3.2. Danh sách các công ty con, công ty liên kết của TC6

Không có.

4. Giới thiệu về quá trình tăng vốn của Công ty

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 02/01/2007 với vốn điều lệ ban đầu là 100.000.000.000 đồng.

Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu đã thực hiện 2 lần tăng vốn điều lệ, chi tiết như sau:

STT	Thời điểm tăng vốn	Phương thức phát hành	Tỷ lệ phát hành	Vốn điều lệ sau phát hành (nghìn đồng)	Cơ quan chấp thuận
1	Tháng 06/2011	Phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu	10 : 3	129.986.940	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 số 01789/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2011.
2	Tháng 06/2016	Phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu	1 : 1,5	324.961.050	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 số 068/NQ-ĐHĐCĐ

STT	Thời điểm tăng vốn	Phương thức phát hành	Tỷ lệ phát hành	Vốn điều lệ sau phát hành (nghìn đồng)	Cơ quan chấp thuận
					ngày 29/04/2016. Văn bản số 3041/UBCK-QLCB ngày 03/06/2016 của UBCKNN.

(Nguồn: TC6)

5. Hoạt động kinh doanh

5.1. Mô tả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Sản phẩm dịch vụ chủ yếu

Sản phẩm chủ yếu của Công ty là Than. Việc sản xuất than theo từng chủng loại được thực hiện theo kế hoạch hàng năm Tập đoàn TKV.

Than nguyên khai được khai thác từ vỉa sẽ được chở về kho: Một phần than nguyên được xúc, vận chuyển bằng ô tô và băng tải đến hệ thống sàng 1 để khử đá đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng than nguyên khai để giao cho Tập đoàn TKV qua Công ty tuyển than Cửa Ông qua Ga B. Một phần than nguyên khai được xúc, vận chuyển bằng ô tô đến hệ thống sàng 2 để chế biến thành các chủng loại than sạch. Ngoài ra Công ty còn chế biến than sạch từ nguồn SPNT. Tất cả than sạch Công ty đều giao cho Tập đoàn TKV qua Công ty Tuyển than Cửa Ông và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả.

Than sạch của Công ty được sản xuất các sản phẩm theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8910: 2015 Than thương phẩm - yêu cầu kỹ thuật vùng Hòn Gai - Cẩm Phả; TCCS 01: 2012/ Vinacomin và Quyết định số 1983/QĐ-TKV ngày 13/11/2019 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam Than Hòn Gai - Cẩm Phả - Yêu cầu kỹ thuật.

Quy trình sản xuất của Công ty như sau: Khoan - Nổ mìn - Bốc xúc đất đá - Đất đá rơi xóp được máy xúc xúc đưa lên xe ô tô để đưa ra bãi thải; Than được máy xúc xúc lên xe ô tô để vận chuyển về kho và các hệ thống sàng tuyển để chế biến, phân loại và đưa đi tiêu thụ.

Bảng thống kê sản lượng khai thác than của Công ty trong 05 năm gần nhất:

STT	Năm khai thác	Sản lượng than nguyên khai theo dự án được cấp phép	Sản lượng than nguyên khai khai thác thực tế theo hệ số bóc
1	Năm 2019	3.100.000	1.750.084
2	Năm 2020	2.900.000	1.700.004

STT	Năm khai thác	Sản lượng than nguyên khai theo dự án được cấp phép	Sản lượng than nguyên khai khai thác thực tế theo hệ số bóc
3	Năm 2021	2.650.000	1.652.256
4	Năm 2022	2.300.000	1.201.796
5	Năm 2023 (6 tháng)	2.300.000	523.053
	Tổng	13.250.000	6.827.193

(Nguồn: TC6)

b. Giới thiệu về mỏ than Công ty đang khai thác

Công ty CP Than Cọc Sáu – Vinacomin hiện đang khai thác mỏ (lộ thiên) theo giấy phép khai thác số 2820/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GII, GII1, GII2, GIII, GIV thuộc khu vực mỏ Cọc Sáu, thuộc phường Cẩm Phú, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích khu vực khai thác: 5,35 km².
- Trữ lượng được phép khai thác : 51.947.000 tấn than.
- Công suất khai thác:

Năm khai thác	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Công suất (1.000 tấn)	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.300

Năm khai thác	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Công suất (1.000 tấn)	3.200	3.100	2.900	2.650	2.300	2.300	2.200	1.797

- Thời hạn khai thác: Kể từ ngày được cấp phép đến hết năm 2025.

Mỏ Cọc Sáu hiện tại là mỏ than lộ thiên có cốt cao đáy mỏ đạt mức -300 là mỏ sâu nhất Việt Nam, qua hơn 60 năm hình thành và phát triển, mỏ Cọc Sáu đã đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển của ngành than, đời sống an sinh xã hội và cung cấp một phần nguồn nguyên liệu than cho an ninh năng lượng Quốc gia. Mỏ hoạt động theo Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu (Giấy phép khai thác khoáng sản số 2820/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) Khu vực khai thác mỏ có diện tích 5,35km², khai

thác tại các vỉa than: GII, GII1, GII2, GIII, GV với công suất 3,5 triệu tấn than nguyên khai/năm, mức sâu khai thác -375 m.

Năm 2016, sau khi Phương án trình tự khai thác hợp lý 3 mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai - Cao Sơn (Phương án 3 mỏ) phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-TKV ngày 18/8/2016; Công ty đã tiếp hành lập Dự án điều chỉnh và điều hành giảm từ 3,5 triệu tấn xuống 2,7 triệu tấn, nâng mức sâu khai thác từ mức -375 m lên -300 m (75 m).

Trong quá trình thực hiện mỏ Cọc Sáu vẫn không đạt được yêu cầu về sản lượng mỏ. Cụ thể, sản lượng giảm sâu từ 2,64 triệu tấn năm 2015 xuống còn 1,5; 1,75; 1,7 triệu tấn ở các năm liền kề, tương ứng hệ số bóc tăng dần từ 12,0 m³/tấn lên 13,52; 14,41; 14,59 m³/tấn ở các năm 2018, 2019, 2020. Giá trị thực hiện về sản lượng than chỉ đạt từ 55÷70%.

Đến tháng 06/2021 đáy mỏ ở mức -300 m, mỏ tạm dừng khai thác khu vực cánh Bắc moong do ảnh hưởng sụt lở và để tạo không gian đỡ tải, chứa bùn mỡ diện khai thác cánh Nam moong Đông Thắng Lợi. Mỏ hiện đang tiệm cận đến giới hạn kết thúc, đáy mỏ xuống sâu, không gian mỏ diện chật hẹp, độ cao nâng tải lớn và bị ảnh hưởng sụt lở cánh Nam và thời tiết mưa lớn cục đoạn. Hàng năm công ty phải xử lý một lượng bùn tương đối lớn (chiều cao xử lý bùn từ 20 -:- 50m) khu vực đáy mỏ để phục vụ công tác khai thác than.

Do đặc thù Vĩa than Mỏ than Cọc Sáu chủ yếu tập trung khu vực đáy mỏ, quá trình khai thác phụ thuộc theo mùa: Mùa khô tiến hành xử lý bùn xuống sâu khai thác than, mùa mưa rút các thiết bị mỡ diện phía trên. Do thiết bị chủ yếu tập khu vực đáy mỏ, tuyến đường vận chuyển ngắn, chật hẹp và dốc cục bộ kết hợp với mật độ xe/máy hoạt động đông cho nên không giải phóng được tốc độ, thiết bị phần lớn là loại C (Loại C > 90%, loại B <10%, không có loại A) nên tình trạng thiết bị hư hỏng nhiều, làm giảm năng suất thiết bị.

Mỏ Than Cọc Sáu hiện nay được khai thác, sản xuất bằng các máy móc, thiết bị như sau:

- Thiết bị vận tải: Xe ô tô trọng tải lớn như xe CAT 773 E, xe HD 465-7; HD 465-7R có trọng tải từ 55 - 58 tấn; Xe CAT 777 D, CAT 777E; trọng tải 96 tấn; HD 785-7 có trọng tải 91 tấn; ngoài ra hiện nay Công ty còn các chủng loại xe HM 400-2R, HM 400-3R và xe trung xa để vận chuyển bùn moong và vận chuyển than công nghệ. Hiện nay Công ty có tổng số 103 xe vận chuyển than đất. Trong đó có 48 xe có tải trọng 90-100 tấn; 35 xe có tải trọng 55-60 tấn, 20 xe có tải trọng 30-40T.
- Về thiết bị xúc: Công ty có tổng số 20 máy xúc. Trong đó:
 - Máy xúc điện tổng số có 06 thiết bị: 03 máy xúc điện 5A, 03 máy xúc 10A.
 - Máy xúc thủy lực có 14 thiết bị: 2 thiết bị PC 2000, 7 thiết bị PC 1250, 4 thiết bị PC750, 01 thiết bị PC850. (Thiết bị xúc của Công ty hiện nay chủ yếu là thiết bị loại C, còn một thiết bị loại B máy xúc PC18 - PC 2000).
- Về thiết bị khoan: Công ty có tổng số 09 thiết bị khoan. Trong đó có 03 máy khoan thủy lực DKS và 06 máy khoan điện CBS-250 (thiết bị khoan của Công ty hiện nay chủ yếu là thiết bị loại C).

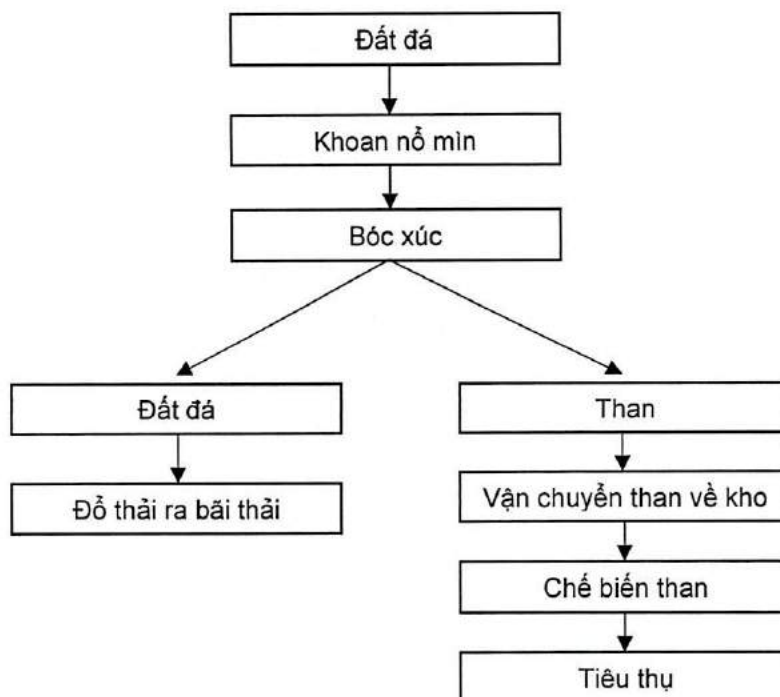
Dự kiến thực hiện năm 2023, với những chỉ tiêu sản xuất: Than sản xuất 860 nghìn tấn; Than tiêu thụ 2.083 nghìn tấn; Đất đá bóc xúc 12,969 triệu m³; Doanh thu tổng số: 2.122 tỷ đồng.

a. Công nghệ khai thác than của Công ty

Mỏ than Cọc Sáu được tiến hành theo trình tự khai thác mở vỉa từ trên xuống dưới. Công nghệ khai thác theo lớp bằng, hai bờ công tác, vận tải trực tiếp trên tầng. Đồ thải bãi thải ngoài kếp hợp đồ thải bãi thải trong. Các khâu công nghệ khai thác bao gồm: Khoan - nổ mìn phá đá, xúc bốc đất đá vận chuyển ra bãi thải, xúc bốc than vận chuyển về kho than.

Công nghệ khai thác: Khoan nổ mìn - xúc bốc - vận tải - thải đá.

- Các khâu công nghệ khai thác than:



- Công tác khoan, nổ mìn: Sử dụng máy khoan điện CBШ-250 đường kính lỗ khoan 250mm và máy khoan thủy lực đường kính D45KS 230mm, khoan sử lý mô và đá quá cỡ dùng máy khoan có đường kính 76mm. Công tác nổ mìn thuê của Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả.

- Công tác xúc bốc: Máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu dung tích gầu xúc 3,2m³, 6,7m³, 12m³; ЭКГ-10 dung tích gầu xúc 10m³.

Các máy xúc khai thác, chọn lọc than là máy xúc TLGN có dung tích ≤ 6,7 m³. Than khai thác từ tầng được vận chuyển về các kho, bãi chứa của Công ty theo quy định.

- Công tác vận tải: Sử dụng hình thức vận tải bằng ô tô và băng tải, tải trọng xe vận tải lớn như xe CAT 773E, xe HD 465-7R có trọng tải 55-58 tấn; Xe CAT 777D, CAT 777E trọng tải 96 tấn; HD 785-7 có trọng tải 91 tấn. Băng tải phục vụ công tác vận chuyển than.
- Công nghệ thải đá: Sử dụng công nghệ thải đá bằng ô tô tự đổ kết hợp với xe gạt.

Các thông số của hệ thống khai thác, đồ thải:

- Hệ thống khai thác: Công ty cổ phần than Cọc Sáu-Vinacomin đang khai thác bằng phương pháp lộ thiên các vỉa: GII, GII1, GII2, GIII, GIV đến mức cao -300m với công

suất thiết kế 3.500 nghìn tấn/ năm theo giấy phép số 2820/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường. Tính đến thời điểm 30/10/2023, đáy moong khu ĐTL ở mức -265m; khối lượng bùn đất bồi lấp đáy mỏ cần xử lý trong quý IV năm 2023 là 440.000m³. Các thông số chính của hệ thống khai thác:

- Chiều cao tầng khai thác đất đá: 15m.
 - Chiều cao tầng than: 5-7,5m.
 - Chiều rộng mặt tầng công tác: 20 - 40m.
 - Số lượng tầng trong một nhóm tầng: 3 – 4.
 - Chiều rộng mặt tầng nghỉ: 10-15m.
 - Chiều rộng dải khâu: 7-15m.
 - Góc dốc sườn tầng khai thác: 600-700.
 - Góc dốc bờ công tác trung bình: 250-300.
- Các thông số bãi thải: Mỏ than Cọc Sáu hiện đang đổ thải chủ yếu tại bãi thải Đông Cao Sơn và một phần bãi thải trong cánh Bắc đã tạm dừng kết thúc khai thác. Các bãi thải đang quản lý, sử dụng phù hợp với Quyết định số 3033/QĐ-UBND việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu khai trường khai trường khai thác than của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinaocomin tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh ngày 04/11/2023.
- Chiều cao tầng thải: 30m ÷ 50m.
 - Bề rộng mặt tầng: 25m ÷ 30m.
 - Góc nghiêng sườn tầng thải: 30-32 độ.
 - Chiều cao bờ chắn an toàn mép bãi thải: ≥ 2m.
 - Các bãi thải đều có đê chắn phía chân tầng hạn chế trôi lấp, sạt lở và đê chắn phía mép tầng ngăn không cho nước mặt chảy cắt qua sườn tầng. Quá trình đổ thải luôn bố trí người hướng dẫn đổ thải hướng dẫn xe ô tô ra đổ thải đảm bảo an toàn.
 - Các bãi thải đang hoạt động đều có hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng đảm bảo đủ ánh sáng phục vụ đổ thải.
- Hệ thống đường vận tải: Mạng lưới giao thông vận tải trong khai trường mỏ nhằm mục đích phục vụ công tác vận tải đất đá, vận tải than và liên lạc giữa các khu vực. Các tuyến đường vận tải trong mỏ hầu hết được bố trí trên các bờ mỏ và dọc các tầng thải, một bên là taluy dương và một bên là taluy âm, phía chân taluy dương được bố trí rãnh thoát nước dọc tuyến đường, phía mép đường phía taluy âm có bờ chắn an toàn. Các thông số kỹ thuật chính:
- Chiều rộng mặt đường: ≥ 17 mét.
 - Độ dốc dọc bình quân: (4-8)%.
 - Độ dốc ngang: 2% ÷ 3%.

- o Chiều cao bờ an toàn: $\geq 1,75\text{m}$.

b. Tình hình về bảo vệ môi trường và chính sách cho người lao động

Công tác bảo vệ môi trường: Song hành với nhiệm vụ sản xuất than cho nền kinh tế, những năm qua, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu cũng đã làm tốt công tác hoàn nguyên môi trường.

- Công ty đã và đang triển khai công tác bảo vệ môi trường tuân thủ theo Luật bảo vệ môi trường cũng như hướng dẫn mới nhất của các Thông tư, Nghị định về bảo vệ môi trường hiện hành. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường, hạng mục công trình trọng tâm, trọng điểm bám sát theo quy hoạch được phê duyệt, theo thực tế sản xuất tập trung trọng điểm các khu vực giáp ranh khu dân cư, không để xảy ra sự cố về môi trường làm ảnh hưởng đến khu vực dân cư lân cận, cải thiện môi sinh, điều kiện sản xuất và mỹ quan khu vực.
- Biện pháp bảo vệ các công trình hạng mục, ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường được triển khai thực hiện bám sát yêu cầu thực tế, bám sát Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, thực hiện nghiêm theo các ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Thành phố Cẩm phả, Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Cụ thể:
 - o Tổ chức giám sát, đôn đốc, phối kết hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trong việc xử lý nước thải phát sinh đạt quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường. Hoàn thiện các thủ tục đất đai, bàn giao mặt bằng để chuẩn bị thực hiện dự án nâng công suất Trạm xử lý nước thải Cọc Sáu theo chủ trương của TKV.
 - o Trồng cây phục hồi môi trường khu vực kết thúc đổ thải theo đúng kế hoạch cũng như Dự án Cải tạo phục hồi môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt: bãi thải Đông Cao Sơn và bãi thải Bắc Cọc Sáu và Khe Rẻ từ năm 2016÷2022 với diện tích 263,7ha (trong đó: bãi thải Khe Rẻ 41,89ha, bãi thải Đông Cao Sơn 211,89ha, còn lại một số vị trí quanh khai trường Công ty: 9,91ha). Đặc biệt trồng gần 10ha cây bản địa Lim, Lát, Giổi theo đúng Nghị Quyết 08 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh.
 - o Vận hành có hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường lưới chắn bụi, hệ thống phun sương, hệ thống phun sương công suất lớn đã được đầu tư lắp đặt, ngăn ngừa chống phát sinh bụi tại khu vực Công trường Băng Sàng, bãi thải Đông Cao Sơn giáp ranh khu dân cư. Không để xảy ra bụi cục bộ cũng như ý kiến của người dân cũng như chính quyền địa phương.
 - o Giám sát công tác vận hành các công trình môi trường: Trạm rửa xe tự động, Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường các khu vực giáp ranh khu dân cư, nạo vét các tuyến mương suối thoát nước qua khu dân cư đảm bảo an toàn thoát nước và vệ sinh môi trường.
 - o Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát, quan trắc môi trường các vị trí đáp ứng đúng theo qui định ĐTM đã được phê duyệt.

Công tác toàn lao động: Công tác An Toàn Vệ Sinh Lao Động luôn được Công ty quan tâm,

chú trọng trong cả hệ thống chính trị cùng Hội đồng An Toàn Vệ Sinh Lao Động Công ty, Công ty đã quyết liệt triển khai thực hiện công tác An Toàn Vệ Sinh Lao Động. Từ sự lãnh, chỉ đạo của Đảng thông qua Nghị quyết chuyên đề số 29/NQ-ĐU, ngày 18/4/2020 của BTV Đảng ủy Công ty, về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Phòng Chống Thiên Tai - Tìm Kiếm Cứu Nạn năm 2020 và các năm tiếp theo; các Nghị quyết Đảng ủy Công ty về Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác An Toàn Vệ Sinh Lao Động, xây dựng các phương án đảm bảo an toàn Công ty, tổ chức nhiều giải pháp triển khai thực hiện công tác An Toàn Vệ Sinh Lao Động.

5.2. Doanh thu theo nhóm sản phẩm, lợi nhuận gộp theo nhóm sản phẩm:

▪ Cơ cấu doanh thu

Cơ cấu doanh thu thuần của TC6 qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		9T/2023	
	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Doanh thu bán than	3.110.521	99,57%	2.661.690	99,47%	3.225.665	99,65%	1.508.231	99,57%
Doanh thu khác	13.565	0,43%	14.126	0,53%	11.335	0,35%	6.449	0,43%
Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.124.086	100%	2.675.815	100%	3.237.001	100%	1.514.680	100%

(Nguồn: TC6)

▪ Cơ cấu lợi nhuận gộp

Cơ cấu lợi nhuận gộp của TC6 qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		9T/2023	
	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Lợi nhuận gộp bán than	183.172	96,27%	219.870	96,62%	151.243	97,66%	103.347	99,18%
Lợi nhuận gộp khác	7.105	3,73%	7.690	3,38%	3.628	2,34%	851	0,82%
Tổng LNG về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.277	100%	227.561	100%	154.871	100%	104.198	100%

(Nguồn: TC6)

5.3. Cơ cấu chi phí của TC6

Cơ cấu chi phí của TC6 qua các năm như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		9T/2023	
	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu
Giá vốn hàng bán	2.933.809	93,91%	2.448.255	91,50%	3.082.130	95,22%	1.410.483	93,12%
Chi phí tài chính	51.319	1,64%	56.956	2,13%	46.117	1,42%	27.872	1,84%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay:</i>	<i>61.354</i>	<i>1,97%</i>	<i>56.956</i>	<i>2,17%</i>	<i>46.117</i>	<i>1,42%</i>	<i>27.872</i>	<i>1,83%</i>
Chi phí bán hàng	3.227	0,10%	3.988	0,15%	2.954	0,09%	1.924	0,13%
Chi phí QLDN	131.053	4,19%	119.342	4,46%	115.173	3,56%	83.615	5,52%
Chi phí khác	2.319	0,07%	513	0,02%	673	0,02%	900	0,06%
Tổng chi phí	3.121.727	99,92%	2.629.055	98,25%	3.247.046	100,31%	1.524.794	100,67%

(Nguồn: TC6)

6. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 3 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của TC6

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	30/09/2023
1. Tổng giá trị tài sản	1.708.220	1.795.088	1.420.072	1.395.331
2. Doanh thu thuần	3.124.086	2.675.815	3.237.001	1.514.680
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.142	48.868	(7.614)	(7.773)
4. Lợi nhuận khác	1.071	663	9.784	10.893
5. Lợi nhuận trước thuế	7.213	49.531	2.170	3.120
6. Lợi nhuận sau thuế	7.213	38.085	1.574	2.496
7. Tỷ lệ trả cổ tức	2%	4,5%	0%	-

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020, 2021, 2022; BCTC Quý III/2023 của TC6)

7. Thống kê lao động

Tình hình lao động của TC6 tại ngày 30/09/2023

Tiêu chí phân loại	Số lượng	Tỷ lệ %
A. Loại hợp đồng lao động		
1. HĐLĐ không xác định thời hạn	1.976	99,10%
2. HĐLĐ xác định thời hạn	12	0,60%
3. Lao động thuộc diện không ký HĐLĐ	6	0,30%
Tổng số lao động = (1)+(2)+(3)	1.994	100%
B. Trình độ đào tạo		
1. Đại học và trên đại học	455	22,82%
2. Cao đẳng, trung cấp	117	5,87%
3. Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông	1422	71,31%
Tổng số lao động = (1)+(2)+(3)	1.994	100%

(Nguồn: Danh sách lao động tính đến ngày 30/09/2023 của TC6)

Thu nhập bình quân người lao động của TC6 qua các năm:

Năm	Lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)
2020	9.837.000	9.732.000
2021	8.915.000	9.845.000
2022	8.828.000	10.326.000
9 tháng/2023	8.033.000	9.185.000

(Nguồn: TC6)

8. Tình hình tài chính

8.1. Tình hình công nợ

a. Tình hình các khoản phải thu

Tình hình các khoản phải thu của TC6 qua các năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
I	Các khoản phải thu ngắn hạn	113.912	131.060	358.794	46.004
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	112.543	129.204	357.212	36.273
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	168	116	438	199
3	Phải thu ngắn hạn khác	1.201	1.740	1.144	9.532
II	Các khoản phải thu dài hạn	49.212	54.286	59.579	64.683
1	Phải thu dài hạn khác	49.212	54.286	59.579	64.683
Tổng cộng		163.124	185.346	418.373	110.687

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020, 2021, 2022; BCTC Quý III/2023 của TC6)

b. Tình hình các khoản phải trả

Tình hình các khoản nợ phải trả của TC6 qua các năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
I	Nợ ngắn hạn	1.006.998	1.170.868	928.014	951.090
1	Phải trả người bán ngắn hạn	493.581	577.132	336.215	512.984
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	-	1.768
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	74.870	133.814	164.625	14.064
4	Phải trả người lao động	73.412	53.366	24.843	-
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	120	616	62	1.625
6	Phải trả ngắn hạn khác	14.089	12.675	11.772	12.339
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	331.439	375.808	371.034	348.524
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	-	-	47.600
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.487	17.457	19.463	12.186

STT	Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
II	Nợ dài hạn	367.007	259.133	160.106	109.793
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	360.465	253.817	156.017	106.623
2	Dự phòng phải trả dài hạn	6.542	5.316	4.089	3.169
	Tổng cộng	1.374.005	1.430.001	1.088.120	1.060.882

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020, 2021, 2022; BCTC Quý III/2023 của TC6)

8.2. Dự nợ vay tính đến thời điểm 31/12/2022 và 30/09/2023

Tình hình các khoản nợ vay của TC6 tính đến thời điểm 31/12/2022

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 31/12/2022	Số có khả năng trả nợ
I. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	371.033	371.033
I.1. Vay ngắn hạn	266.109	266.109
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	40.097	40.097
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	30.195	30.195
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	97.817	97.817
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	98.000	98.000
I.2. Vay dài hạn đến hạn trả	104.924	104.924
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	24.156	24.156
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	14.564	14.564
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	6.198	6.198

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 31/12/2022	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	47.916	47.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4.496	4.496
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	7.594	7.594
II. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	156.017	156.017
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	77.144	77.144
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	17.192	17.192
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	44.309	44.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	7.879	7.879
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	9.493	9.493
Tổng cộng	527.050	527.050

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của TC6)

Tình hình các khoản nợ vay của TC6 tính đến thời điểm 30/09/2023

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 30/09/2023	Số có khả năng trả nợ
I. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	348.524	348.524
I.1. Vay lưu động (ngắn hạn)	276.342	276.342
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	75.490	75.490
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi	130.496	130.496

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 30/09/2023	Số có khả năng trả nợ
nhánh Cẩm Phả		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	70.356	70.356
I.2. Vay dài hạn đến hạn trả	72.181	72.181
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	30.874	30.874
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4.496	4.496
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	22.337	22.337
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	6.880	6.880
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	7.594	7.594
II. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	106.623	106.623
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	25.444	25.444
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Cẩm Phả	4.507	4.507
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	60.844	60.844
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	12.032	12.032
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh	3.797	3.797
Tổng cộng	455.147	455.147

(Nguồn: TC6)

8.3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của TC6 năm 2020, 2021 và 2022

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,54	0,65	0,79
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,20	0,18	0,49
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,80	0,80	0,77
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	4,11	3,92	3,28
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i>	Vòng	7,92	5,50	7,46
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,83	1,49	2,28
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,23	1,42	0,05
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	2,16	10,43	0,47
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,42	2,12	0,11
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0,20	1,83	(0,24)
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng/ CP	222	1.172	48

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC kiểm toán năm 2020, 2021, 2022 của TC6)

8.4. Ý kiến của đơn vị kiểm toán

- **Đối với Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán:**

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 42/2021/BCKT-PKF.VPC ngày 20 tháng 03 năm 2021 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến như sau:

“Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

▪ **Đối với Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán:**

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 26/2022/BCKT-PKF.VPC ngày 22 tháng 03 năm 2022 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến như sau:

“Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

▪ **Đối với Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán:**

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 72/2023/BCKT-PKF.VN ngày 20 tháng 03 năm 2023 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến như sau:

“Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin, và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

9. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của TC6

STT	Họ và tên	Chức vụ
I	Hội đồng quản trị	
1	Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Nguyễn Văn Thuấn	Thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
3	Nguyễn Tấn Long	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Đình Thái Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
5	Lưu Hoàng Sinh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
II	Ban kiểm soát	
1	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát
2	Vũ Thiện Thành	Thành viên Ban kiểm soát
3	Trần Thị Điệp	Thành viên Ban kiểm soát
III	Ban Giám đốc	
1	Nguyễn Văn Thuấn	Giám đốc
2	Đình Thái Bình	Phó Giám đốc
3	Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
4	Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc
IV	Kế toán trưởng	
1	Phạm Thanh Phương	Kế toán Trưởng

(Nguồn: TC6)

10. Tình hình Tài sản và quản lý sử dụng đất đai

10.1. Tình hình Tài sản

Tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2022

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình			
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	279.351	79.036	28,29%
2	Máy móc, thiết bị	1.192.421	131.926	11,06%

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.548.546	262.955	16,98%
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.442	741	4,51%
5	TSCĐ khác	148.989	55.836	37,48%
	Tổng cộng (I)	3.185.748	530.494	16,65%
II	Tài sản cố định vô hình			
1	Phần mềm máy vi tính	1.715	60	3,52%
	Tổng cộng (II)	1.715	60	3,52%
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	3.187.463	530.554	16,65%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của TC6)

Ghi chú:

Theo Thuyết minh số 5.6 BCTC Kiểm toán năm 2022 của TC6, Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 1.751.654.949.599 VND (tại ngày 31/12/2021 là 1.882.996.018.425 VND; tại ngày 31/12/2020 là 1.969.171.749.338 VND).

Tình hình tài sản của TC6 tại ngày 30/09/2023

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình			
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	279.351	70.857	25,36%
2	Máy móc, thiết bị	1.115.475	111.264	9,97%
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.548.546	212.524	13,72%
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.442	553	3,36%
5	TSCĐ khác	148.989	50.582	33,95%

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
	Tổng cộng (I)	3.108.802	445.779	14,34%
II	Tài sản cố định vô hình			
1	Phần mềm máy vi tính	1.715	-	0,00%
	Tổng cộng (II)	1.715	-	0,00%
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	3.110.517	445.779	14,33%

(Nguồn: BCTC quý III/2023 của TC6)

Ghi chú:

Theo Thuyết minh số 09 của Báo cáo Quý III năm 2023 của TC6, Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2023 là 1.695.193.136.461 VND.

10.2. Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Tình hình quản lý và sử dụng đất đai của CTCP Than Cọc Sáu tại thời điểm ngày 30/09/2023 như sau:

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích theo phương án CPH (m2) (*)	Diện tích thực tế (m2)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
I						
Đất thuê trả tiền hàng năm						
1	Nhà văn hóa	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	8.777,5	8.777,5	- Quyết định thuê đất số 332/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 và 2179/QĐ-UBND ngày 05/7/2021; - Hợp đồng thuê đất số 440/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021; - Thời hạn thuê đất: 07 năm (kể từ 01/7/2014 - 01/01/2026).	Làm Nhà văn hóa
2	Trạm xá mỏ	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	9.132,8	9.132,8	- Quyết định thuê đất số 580/QĐ-UBND ngày 13/02/2019; - Hợp đồng thuê đất số 168/HĐ-TĐ ngày 25/9/2019; - Thời hạn thuê đất: 07 năm (kể từ 01/7/2014 - 01/01/2026).	Làm Trạm xá mỏ
3	Xây dựng trụ sở, nhà xưởng sản xuất và nhà ở tập thể	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	12.669	12.669	- Quyết định thuê đất số 4626/QĐ-UBND ngày 23/12/1997 (Thu hồi một phần tại QĐ 3733/QĐ-UBND ngày 03/10/2001, QĐ 3339/QĐ-UBND ngày 12/08/2019);	Để xây dựng trụ sở, nhà xưởng sản xuất và nhà ở tập thể

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích theo phương án CPH (m2) (*)	Diện tích thực tế (m2)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
					<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng thuê đất số 88/HĐ-TĐ ngày 03/6/2021; - Thời hạn thuê đất: 30 năm (kể từ 01/01/1996 - 01/01/2026). 	
4	Sân vận động	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	8.345,0	8.345,0	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thuê đất số 217/QĐ-UBND ngày 18/01/2017; - Hợp đồng thuê đất số 91/HĐTĐ ngày 01/8/2022; - Thời hạn thuê đất: 10 năm (kể từ 11/9/2016 - 11/9/2026). 	Làm sân vận động
5	Khai trường khai thác than	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	1.162.833,7	1.162.833,7	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thuê đất số 4625/QĐ-UB ngày 23/12/1997 (Thu hồi một phần tại QĐ 1465 ngày 04/7/2014, QĐ 3843 ngày 13/9/2019, QĐ 111 ngày 13/01/2020, QĐ 1144 ngày 15/4/2021, QĐ số 1103/QĐ-UBND ngày 12/4/2021); - Hợp đồng thuê đất số 88/HĐ-TĐ ngày 03/6/2021; - Thời hạn thuê đất: 30 năm (kể từ 01/01/1996 	Làm khai trường khai thác than

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích theo phương án CPH (m2) (*)	Diện tích thực tế (m2)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
					- 01/01/2026).	
6	Đề sản xuất	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	486.973,6	486.973,6	- Quyết định thuê đất số 490/QĐ-UB, ngày 30/01/2002 (Thu hồi một phần tại QĐ 1465 ngày 04/7/2014, QĐ 3843 ngày 13/9/2019); - Hợp đồng thuê đất số 87/HĐ-TĐ ngày 03/6/2021; - Thời hạn thuê đất: 25 năm (từ 30/1/2002 - 30/1/2027);	Đề sản xuất than
7	Nhà xưởng, khai trường khai thác và bãi đổ thải	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	879.749,7	879.749,7	- Quyết định thuê đất số 1174/QĐ-UBND ngày 10/05/2023 (Thu hồi một phần tại QĐ 3843 ngày 13/9/2019); - Hợp đồng thuê đất số 148/HĐTĐ ngày 15/9/2023; - Thời hạn thuê đất: từ 09/04/2022 - 31/12/2023.	Làm nhà xưởng, khai trường khai thác và bãi đổ thải
8	Khai trường khai thác than, bãi thải, nhà xưởng	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	710.208,3	710.208,3	- Quyết định thuê đất số 2530/QĐ-UBND ngày 10/8/2016; - Hợp đồng thuê đất số 86/HĐ-TĐ ngày	Làm khai trường khai thác than, bãi thải, nhà xưởng

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích theo phương án CPH (m2) (*)	Diện tích thực tế (m2)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
9	Nâng cấp hệ thống đập chắn đất	Phường Cửa Ông, TP. Cẩm Phả	215.497,5	215.497,5	03/6/2021; - Thời hạn thuê đất: 09 năm (từ 8/02/2016 - 31/12/2025). - Quyết định thuê đất số 1093/QĐ-UBND ngày 06/4/2007; - Hợp đồng thuê đất số 90/HĐĐT ngày 01/8/2022; - Thời hạn thuê đất: 50 năm (kể từ 06/4/2007 - 06/4/2057).	Thực hiện dự án nâng cấp hệ thống đập chắn đất
10	Khai trường khai thác than, khu sàng tuyển và mặt bằng sân công nghiệp	Phường Cửa Ông, Cẩm Phú, Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả	1.590.159,4	1.590.159,4	- Quyết định thuê đất số 3321/QĐ-UBND ngày 17/12/2012; - Hợp đồng thuê đất số 139/HĐ-ĐT ngày 22/6/2018; - Thời hạn thuê đất: Đến hết năm 2025.	Làm khai trường khai thác than, khu sàng tuyển và mặt bằng sân công nghiệp
11	Làm bãi đổ thải	Phường Cẩm Phú, Cửa Ông, Mông Dương, TP. Cẩm Phả	1.404.241,0	1.404.241,0	- Quyết định thuê đất số 110/QĐ-UBND ngày 16/01/2014; - Hợp đồng thuê đất số 49/HĐ-ĐT ngày 25/3/2019;	Làm bãi đổ thải

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích theo phương án CPH (m2) (*)	Diện tích thực tế (m2)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
					- Thời hạn thuê đất: 12 năm (hết năm 2025).	
12	Làm bãi đổ thải	Phường Cửa Ông, Móng Dương, TP. Cẩm Phả	571.222,5	571.222,5	- Quyết định thuê đất số 329/QĐ-UBND ngày 25/01/2019; - Hợp đồng thuê đất số 169/HĐ-TĐ ngày 25/9/2019; - Thời hạn thuê đất: 06 năm (hết 31/12/2025).	Làm bãi đổ thải
13	Làm bãi đổ thải	Phường Cẩm Sơn, Cẩm Phú, Móng Dương, TP. Cẩm Phả	1.807.258	1.807.258	- Quyết định thuê đất số 2863/QĐ-UBND ngày 29/9/2015; - Hợp đồng thuê đất số 97/HĐ-TĐ ngày 10/6/2020; - Thời hạn thuê đất: 10 năm (kể từ 29/9/2015 - 31/12/2025).	Làm bãi đổ thải
14	Làm bãi đổ thải	Phường Mông Dương, TP. Cẩm Phả	251.885,2	251.885,2	- Quyết định thuê đất số 1120/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; - Hợp đồng thuê đất số 126/HĐ-TĐ ngày 07/8/2023; - Thời hạn thuê đất: 7 năm (kể từ 10/4/2018 - 26/6/2025).	Làm bãi đổ thải

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích theo phương án CPH (m ²) (*)	Diện tích thực tế (m ²)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
15	Làm khai trường khai thác	Phường Cửa Ông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả	323.977,0	323.977,0	- Quyết định thuê đất số 1594/QĐ-UBND ngày 09/5/2018; - Hợp đồng thuê đất số 127/HĐ-ĐT ngày 07/8/2023; - Thời hạn thuê đất: 7 năm (kể từ 09/5/2018 - 26/6/2025).	Làm khai trường khai thác
16	Làm kho than, khai trường khai thác	Phường Cẩm Phú, TP. Cẩm Phả	251.100,7	251.100,7	- Quyết định thuê đất số 1330/QĐ-UBND ngày 24/5/2023; - Hợp đồng thuê đất số 147/HĐĐT ngày 15/9/2023; - Thời hạn thuê đất: từ ngày 01/01/2023 - 31/12/2023.	Làm kho than, khai trường khai thác
17	Làm bãi đổ thải	Phường Mông Dương, TP. Cẩm Phả	162.969,9	162.969,9	- Quyết định thuê đất số 1291/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; - Hợp đồng thuê đất số 146/HĐĐT ngày 15/9/2023; - Thời hạn thuê đất: 02 năm (kể từ 22/5/2023 - 31/12/2025);	Làm bãi đổ thải

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích theo phương án CPH (m2) (*)	Diện tích thực tế (m2)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
II	Đất thuê trả tiền hàng năm chưa đầy đủ pháp lý					
1	Làm bãi đổ thải	Phường Dương, TP. Cẩm Phả	88.826	88.826		Làm bãi đổ thải

(Nguồn: TC6)

11. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty

11.1. Thuận lợi

Trong những năm qua Công ty CP than Cọc Sáu gặp rất nhiều khó khăn đặc biệt năm 2022 và năm 2023. Nhưng được sự lãnh chỉ đạo của lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam và Các Ban TKV tạo điều kiện hỗ trợ, thường xuyên có những văn bản chỉ đạo kịp thời và đề ra các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho Công ty.

11.2. Khó khăn

Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua:

11.2.1. Về thực hiện chỉ tiêu sản lượng than nguyên khai khai thác và bóc xúc đất đá.

- Thực hiện năm 2022: Khối lượng đất bóc năm 2022 thực hiện 15.471.816 m³ /KH PHKD 15.450.000 m³, tỷ lệ đạt 100,14 %.
- Dự kiến thực hiện năm 2023: Khối lượng đất bóc năm 2023 dự kiến thực hiện 12.969.000 m³ /KH PHKD 17.800.000 m³, tỷ lệ đạt 72,86 %.

Những nguyên nhân dẫn đến thực hiện sản lượng đất bóc đạt thấp so với kế hoạch:

- Về điều kiện thời tiết: Do ảnh hưởng của thời tiết trong 2 năm qua có nhiều ngày mưa với vũ lượng lớn đã ảnh hưởng rất nhiều đến sản xuất của Công ty. Cụ thể: Năm 2022 thời tiết mưa nhiều cao hơn lượng mưa trung bình cả năm của các năm gần đây, cả năm có đến 131 ngày mưa với tổng vũ lượng lên đến 3.224mm (thống kê 3 năm gần đây lượng mưa trung bình 2.280mm cả năm); do ảnh hưởng của mưa năm 2022 khối lượng bùn đất trôi nhiều Công ty không xử lý hết để lại xử lý trong năm 2023. Trong năm 2023 Công ty tiếp tục bị ảnh hưởng lớn về điều kiện thời tiết (trong năm đã có nhiều trận mưa lớn: Từ ngày 24/6 đến ngày 26/6/2023 khai trường mỏ bị ảnh hưởng của điều kiện thời tiết mưa với vũ lượng 239,5mm, khoảng thời gian từ 04h – 06h ngày 26/6/2023 khai trường mỏ có mưa lớn với vũ lượng 115mm, đặc biệt thời điểm ca 3 ngày 25/9 khai trường Công ty có mưa và kéo dài đến hết ngày 27/9 với tổng vũ lượng mưa lên đến 260mm). Sau mỗi đợt mưa đã gây ảnh hưởng lớn đến quá trình tổ chức sản xuất của Công ty do phải dừng sản xuất tại đáy mỏ để tập trung cho công tác khắc phục những ảnh hưởng do mưa lớn, vì hiện nay lượng than của Công ty chủ yếu tập trung dưới moong.
- Về điều kiện địa chất mỏ: Do sự phân bố tài nguyên, than chủ yếu tập trung ở dưới sâu thuộc Tập vỉa GII do vậy việc huy động sản lượng cao là khó khăn, đặc biệt là vào mùa mưa. Các vỉa than trong ranh giới khai thác có cấu tạo phức tạp, nhiều lớp đá kẹp gây khó khăn cho công tác xúc chọn lọc, làm ảnh hưởng tới công tác khai thác than cũng như nâng cao chất lượng than. Qua kết quả các lỗ khoan thăm do khai thác 3 năm gần đây cho thấy diễn biến chất lượng than (độ tro than sạch địa chất) có chiều hướng xấu đi. Đặc biệt, năm 2023 quá trình mở diện khai thác than khu vực cánh Nam moong trong 9 tháng đầu năm tiếp tục bị ảnh hưởng bởi đới tụt lở kéo dài từ mức +60 xuống đến đáy mỏ -260. Trong 9 tháng đầu năm 2023, khối lượng đất đá bóc các tầng -195:- -260 đã đạt 80 + 95% so với kế hoạch năm, nhưng không gian mở diện để khai thác than không đạt theo kế hoạch do phải xúc tăng thêm khối lượng đất đá tụt lở từ các tầng trên cao

xuống. Do đó đã làm chậm tiến độ xúc bóc mở diện, không gian khai thác và chất lượng than khai thác của Công ty bị ảnh hưởng.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất thiết bị dẫn đến thực hiện chỉ tiêu sản lượng đạt thấp và làm tăng chi phí.

Đối với năng suất thiết bị ô tô: Hiện nay Công ty tổ chức khai thác đang trong giai đoạn tiệm cận của đáy mỏ (độ sâu đáy mỏ -300), không gian khai thác chật hẹp kết hợp việc Công ty tập trung đổ thải bãi thải trong là chủ yếu cung độ vận chuyển từ nền máy xúc đến vị trí đổ thải ngắn. Do tổ chức sản xuất trong điều kiện các thiết bị chủ yếu tập khu vực đáy mỏ, tuyến đường vận chuyển ngắn, chật hẹp và dốc cục bộ kết hợp với mật độ xe/máy hoạt động đông cho nên không giải phóng được tốc độ, thiết bị phần lớn là loại C (Loại C > 90%, loại B <10%, không có loại A) nên tình trạng thiết bị hư hỏng nhiều, làm giảm năng suất thiết bị vận chuyển và làm tăng các chi phí vật liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao...

Đối với năng suất máy xúc: Những năm gần đây quy mô bãi nổ của Công ty thực hiện, nhỏ, đặc biệt trong năm 2023 (dự kiến thực hiện nổ mìn 26.000m³/bãi nổ), diện khai thác chật hẹp kết hợp với việc trong quá trình tổ chức sản xuất Công ty thường xuyên cải tạo đường tầng, nền máy, xử lý tụt nở bờ mỏ ảnh hưởng đến thời gian làm ra sản phẩm, không phát huy được tối đa năng lực của thiết bị. Các nguyên nhân trên làm ảnh hưởng đến năng suất thiết bị xúc đặc biệt là các máy xúc có dung tích gầu lớn.

11.2.2. Về khối lượng, chất lượng than nguyên khai khai thác.

- Thực hiện năm 2022: Khối lượng than nguyên khai khai thác năm 2022 thực hiện 1.201.796 tấn /KH PHKD 1.200.000 tấn, tỷ lệ đạt 100,15 %. Độ tro than nguyên khai khai thác thực hiện 40,70%/ KH PHKD 39,50, tăng 1,2% so với kế hoạch.
- Dự kiến thực hiện năm 2023: Khối lượng than nguyên khai khai thác năm 2023 dự kiến thực hiện 860.000 tấn /KH 1.510.000 tấn, tỷ lệ đạt 56,95 %; Độ tro than nguyên khai khai thác dự kiến năm 2023 thực hiện năm 43,67%/ KH PHKD 38,22 tăng 5,45% so với kế hoạch.

Những nguyên nhân dẫn đến thực hiện sản lượng than nguyên khai khai thác không đạt và chất lượng than Ak tăng so với kế hoạch.

- Do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết: Trong năm 2022 và năm 2023 Công ty bị ảnh hưởng nhiều trận mưa lớn do đó lượng bùn đất tại sườn tầng khu vực tụt lở cánh Bắc chảy xuống moong gây bồi lấp hố bơm ảnh hưởng đến tiến độ khai thác than cũng như công tác xúc lọc than của Công ty.
- Khu vực moong ĐTL cánh Nam phần giáp trụ vỉa than bị trượt lở mạnh từ mức +60 đến -280 làm vỉa than bị nén ép, bị vỡ nhàu trộn lẫn, phá vỡ kết cấu của vỉa than trước khi thi công, các lớp đất đá kẹp với các lớp than. Trong quá trình thực hiện kế hoạch khai thác khu vực này bị trượt lở mạnh, lớp than mềm yếu hơn lớp đất đá từ các tầng phía trên trôi xuống các tầng dưới moong. Do đó, khối lượng than khai thác Công ty đã thu hồi bị nén ép, vỡ nhàu, sạt trôi do trượt lở bờ mỏ (từ mức trên -255) làm ảnh hưởng chất lượng than.

- Trong quá trình khai thác: Kế hoạch xử lý bùn moong trong xây dựng kế hoạch, Công ty chưa dự phòng phương án xử lý tầng bùn có chiều cao lớn. Kế hoạch xử lý bùn moong 2023 được xây dựng từ tháng 9/2022 với dự kiến với chiều cao tầng bùn cần xử lý trung bình là 20m (theo những năm gần đây). Thực tế xử lý bùn năm 2023, chiều cao tầng bùn là 50m, số phân tầng bùn phải xử lý theo quy trình an toàn chống trượt lở tầng, công tác gia cố mặt đường cho xe vận chuyển trên nền bùn yếu gặp nhiều khó khăn, thời gian kéo dài dẫn đến việc thi công tuyến đường vận chuyển chính xuống sâu phục vụ khai thác than bị chậm so với kế hoạch.

11.2.3. Về công tác tiêu thụ than.

Trong những năm gần đây công tác tiêu thụ than của Công ty gặp rất nhiều khó khăn đặc biệt năm 2022 và 2023. Do sản lượng than nguyên khai khai thác hàng năm đạt thấp hơn nhiều so với kế hoạch, chất lượng than Ak xấu cho nên ảnh hưởng đến việc than nguyên khai giao Công ty Tuyển than Cửa Ông.

Do trữ lượng than của Công ty chủ yếu dưới đáy moong cho nên quá trình khai thác than chịu ảnh hưởng rất lớn về điều kiện thời tiết, vào mùa mưa bóc đất để chuẩn bị cho việc lấy than vào mùa khô, do đó Công ty thường tập trung khai thác và sản xuất và tiêu thụ vào mùa khô. Có những thời điểm thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, không tiêu thụ được hàng năm Công ty phải có văn bản đề nghị TKV tạo điều kiện và tháo gỡ để tiêu thụ than nguyên khai có chất xấu để có doanh thu duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Do khó khăn về tài chính hàng năm TKV tháo gỡ khó khăn cho Công ty bán than gửi kho đối với than nguyên khai và than sàng sạch tại mỏ để đảm bảo doanh thu và lợi nhuận hàng năm.

12. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty

Không có.

II. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN

1. Thông tin chung về công ty

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN** (sau đây được gọi tắt là **"TDN"**)
- Tên viết tắt: VDNC
- Tên giao dịch tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
- Tên giao dịch tiếng Anh: VINACOMIN DEO NAI COAL JOINT STOCK COMPANY
- Trụ sở chính: Số 42, phố Kim Đồng, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Điện thoại: 0203.3864 251 Fax: 0203.3863 942
- Website: www.deonai.com.vn
- Vốn điều lệ: 294.390.970.000 đồng (Hai trăm chín mươi bốn tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 29.439.097 cổ phần (*Hai mươi chín triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn không trăm chín mươi bảy cổ phần*).

Theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 01/06/2023, trong đó:

- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 29.439.097 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần..
- Các loại chứng khoán khác đang lưu hành: Không có.

Quá trình hình thành và phát triển:

- Trước ngày giải phóng vùng mỏ (tháng 4/1955), Công ty Than Đèo Nai là một công trường khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng, Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên.
- Ngày 01 tháng 8 năm 1960, Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập và Công ty lấy ngày 01 tháng 8 năm 1960 là ngày thành lập của Công ty.
- Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.
- Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.
- Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) là 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.
- Ngày 21 tháng 11 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: **TDN**.
- Công ty đã thực hiện 2 đợt tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (năm 2011 và 2016). Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 294.390.970.000 đồng.
- Sau hơn 60 năm hình thành và phát triển, Than Đèo Nai luôn là đơn vị dẫn đầu của ngành Than, góp phần xây dựng Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

ngày càng vững mạnh, là trụ cột an ninh năng lượng quốc gia và Xây dựng tỉnh Quảng Ninh trở thành một tỉnh giàu đẹp. Công ty đã được nhận nhiều Huân chương lao động, huân, huy chương kháng chiến, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của các Bộ, ngành, địa phương; danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới, ghi nhận những đóng góp và cả hi sinh của biết bao thế hệ thợ mỏ Đèo Nai trong hơn nửa thế kỷ qua.

2. Danh sách cổ đông tại ngày 28/11/2023

2.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của TDN tại ngày 28/11/2023

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	5700100256	19.135.414	65,00
Tổng cộng				19.135.414	65,00

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 28/11/2023 của TDN)

2.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 1% vốn cổ phần của công ty

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 1% vốn cổ phần của TDN tại ngày 28/11/2023

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	5700100256	19.135.414	65,00
2	Phạm Văn Mật	Tổ 1, Khu 4, Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh	034061002202	697.300	2,37
Tổng cộng				19.832.714	67,37

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 28/11/2023 của TDN)

2.3. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại

Cơ cấu cổ đông của TDN tại ngày 28/11/2023

Stt	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	2.627	29.308.338	99,56
	- Tổ chức	5	19.189.288	65,18
	- Cá nhân	2.622	10.119.050	34,37
2	Cổ đông nước ngoài	24	130.759	0,44
	- Tổ chức	6	49.968	0,17
	- Cá nhân	18	80.791	0,27
Tổng cộng		2.651	29.439.097	100

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 01/06/2023 của TDN)

3. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của Than Đèo Nai, những công ty mà Than Đèo Nai đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Than Đèo Nai

3.1. Danh sách công ty mẹ, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với TDN

Stt	Tên công ty mẹ	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Quyền biểu quyết
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Công nghiệp than, công nghiệp khoáng sản – luyện kim, công nghiệp điện và vật liệu nổ công nghiệp.	65,00%	65,00%
Tổng cộng				65,00%	65,00%

(Nguồn: TDN)

3.2. Danh sách các công ty con, công ty liên kết của TDN

Không có.

4. Giới thiệu về quá trình tăng vốn của Công ty

Công ty cổ phần Than Đèo Nai chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Quá trình tăng vốn của Công ty từ thời điểm hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần như sau:

STT	Thời điểm tăng vốn	Phương thức phát hành	Tỷ lệ phát hành	Vốn điều lệ sau phát hành (nghìn đồng)	Cơ quan chấp thuận
1	Tháng 06/2011	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	1 : 1	160.000.000	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 số 09/NQ-ĐHĐCĐ-2011 ngày 13/04/2011.
2	Tháng 07/2016	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	100 : 84	294.390.970	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2016 ngày 28/04/2016. Văn bản số 3992/UBCK-QLCB ngày 30/06/2016 của UBCKNN.

5. Hoạt động kinh doanh

5.1. Mô tả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

a. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động sản xuất chính của Công ty cổ phần Than Đèo Nai là khai thác than. Công ty hiện nay là đơn vị khai thác than lộ thiên lớn của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Khai trường sản xuất của Công ty có diện tích khai thác 6,06 km². Các sản phẩm chính bao gồm than nguyên khai và các sản phẩm than thu hồi từ quá trình sàng tuyển, chế biến than nguyên khai và các sản phẩm từ nguồn sản phẩm ngoài than.

Hiện nay, Công ty có các chủng loại than như:

- Than cục 4a.2, có tỷ lệ độ tro từ 7,01-12%,
- Than cục xô 1a có tỷ lệ độ tro từ 8-13%, than cục xô 1b có tỷ lệ độ tro từ 13,01-17%.
- Than cám có các chủng loại: Cám 4a có tỷ lệ độ tro từ 19-23%; cám 4b có tỷ lệ độ tro từ 23,01 đến 27%; cám 5a có tỷ lệ độ tro từ 27,01 đến 31%; cám 5b có tỷ lệ độ tro từ 31,01

đến 35%; cám 6a có tỷ lệ độ tro từ 35,01 đến 40%; cám 6b có tỷ lệ độ tro từ 40,01 đến 45%, có độ ẩm là 8,5%; riêng than cám 7a có tỷ lệ độ tro từ 45, 01 đến 50%; cám 7b có tỷ lệ độ tro từ 50,01 đến 55%, có tỷ lệ độ ẩm 9%.

Than nguyên khai khai thác từ vỉa được đưa vào sàng sơ loại loại bỏ đá quá cỡ để giao cho nhà máy tuyển than Cửa Ông. Than sạch thu hồi sau quá trình sàng tuyển than nguyên khai và chế biến các sản phẩm ngoài than được tập kết, pha trộn tiêu thụ theo nhu cầu thị trường. Các sản phẩm than sạch đáp ứng các tiêu chuẩn TCVN và TCCS hiện hành.

Than của Công ty hiện nay là loại than antraxit có chất lượng tốt nhất khu vực, được sản xuất, chế biến đạt tiêu chuẩn tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đi các nước trên thế giới. Từ năm 1960 đến nay, Công ty đã khai thác và tiêu thụ trên 75,8 triệu tấn than (từ 1960-2022 là 73,8 triệu m³ tấn than) và bốc xúc trên 565,9 triệu m³ đất đá (từ 1960-2022 là 548,440 triệu m³ đất đá).

Bảng thống kê sản lượng khai thác than trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: triệu tấn

STT	Năm khai thác	Sản lượng than nguyên khai theo dự án được cấp phép	Sản lượng than nguyên khai khai thác thực tế theo hệ số bóc
1	Năm 2018	2.500.000	1.668.889
2	Năm 2019	2.500.000	1.945.947
3	Năm 2020	2.500.000	1.686.688
4	Năm 2021	2.500.000	1.831.689
5	Năm 2022	2.500.000	1.832.568
6	Năm 2023 (6T)	1.250.000	1.036.445
	Tổng	36.250.000	27.499.648

Nguồn: TDN

b. Giới thiệu về mỏ than Công ty đang khai thác

Công ty cổ phần Than Đèo Nai được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31/12/2008. Theo giấy phép được cấp, Công ty cổ phần Than Đèo Nai được phép khai thác than bằng phương pháp lộ thiên tại các vỉa than: GI1a, GI1b, GI1c, GI2a, GI2b, GI2c, GI2d, GI3a, GI3b, GI3c, GI3d, GII1, GII2, GII3, 1a, 4a, 4c, 6b thuộc khu vực mỏ Đèo Nai, Thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích khu vực khai thác: 6,06 km²

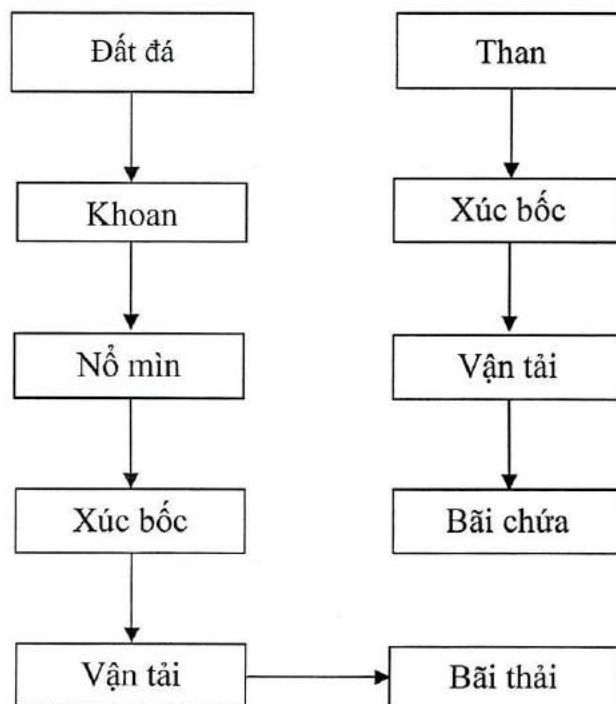
- Trữ lượng được phép khai thác: 42.500.000 Tấn than
- Công suất khai thác: 2.500.000 Tấn than nguyên khai/năm
- Thời hạn cấp phép: Hết năm 2025.

c. Công nghệ khai thác than của Công ty

Mỏ Đèo Nai áp dụng hệ thống khai thác khấu theo lớp đứng, bờ mỏ được chia thành nhiều khu vực công tác, đất đá đổ bãi thải trong kết hợp với bãi thải ngoài. Công nghệ làm tơi đất đá là khoan nổ mìn và khai thác theo mùa. Vào mùa mưa, Công ty tập trung bóc đất đá và khai thác phần than ở phía trên, đáy moong bị ngập và là nơi chứa nước với độ sâu trung bình 30+50 m. Vào cuối mùa mưa và đầu mùa khô, Công ty sẽ tập trung bơm cạn đáy moong và vét bùn để chuẩn bị khai thác than ở đáy moong vào những tháng mùa khô. Sản lượng than vào mùa khô chiếm 60+70% sản lượng than khai thác của cả năm.

Công nghệ khai thác: Khoan nổ mìn - xúc bốc - vận tải - thải đá.

Sơ đồ công nghệ bóc đất đá chuẩn bị sản xuất



Đất đá làm tơi được máy xúc xúc lên xe ô tô để đưa ra bãi thải. Than được máy xúc xúc lên xe ô tô để vận chuyển về các bãi chứa và hệ thống sàng tuyển để chế biến, phân loại thành các chủng loại than và đưa đi tiêu thụ.

- Công tác khoan, nổ mìn: Sử dụng máy khoan điện đường kính lỗ khoan 250 mm và máy khoan thủy lực đường kính 230 mm, khoan xử lý mô và đá quá cỡ dùng máy khoan có đường kính < 75mm. Công tác nổ mìn, Công ty ký hợp đồng thuê Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả thực hiện.

- Công tác xúc bốc: Sử dụng máy xúc EKG 4,6-5m³ và máy xúc Thủy lực gầu ngược dung tích gầu xúc 5,2-12m³, từ tháng 5/2017 Công ty đã đưa loại máy xúc CAT6020B là loại máy xúc hiện đại nhất Việt Nam có dung tích gầu xúc 12m³, năng suất đạt 4.500 m³/ca.
- Công tác vận tải: Sử dụng hình thức vận tải bằng ô tô đơn thuần, tải trọng xe vận tải từ 60 tấn đến 91 tấn. Than Đèo Nai hiện nay đang sử dụng các thiết bị vận tải, tiên tiến, hiện đại, như xe ô tô trọng tải lớn như xe CAT 773 E, CAT 773F, xe HD 465-7; HD 465-7R có trọng tải 55 tấn; Xe CAT 777 D, CAT 777E; CAT 777F trọng tải 96 tấn; HD 785-7 có trọng tải 91 tấn, HD 785-8R; (hiện nay Công ty có 77 xe các chủng loại trên) (26 xe 96 tấn, 20 xe 91 tấn; 31 xe 55-58 tấn).
- Công nghệ thải đá: Sử dụng công nghệ thải đá bằng ô tô tự đổ kết hợp với xe gạt. Công tác san gạt bãi thải thực hiện bằng các loại xe gạt có công suất 230÷300 HP.

Các thông số của hệ thống khai thác, đổ thải.

- Hệ thống khai thác: Mỏ Đèo Nai đang khai thác tại khu Công Trường Chính, đối tượng khai thác chính là tập vỉa G. Tại khu vực này, mỏ khai thác bám trụ vỉa GI3a2, trong những năm qua, tốc độ xuống sâu hàng năm đạt 12÷15 m/năm. Tính đến thời điểm 30/10/2023, đáy moong khu Công Trường Chính ở mức -250 m. Hiện nay, đáy mỏ đang bị bù bồi lấp đến mức -215 m. Các thông số chính của hệ thống khai thác:

- + Chiều cao tầng khai thác đối với tầng đất đá nổ mìn: 15m
- + Chiều cao tầng khai thác đối với tầng đất đá không nổ mìn: 10m
- + Chiều rộng mặt tầng công tác: 20 - 40 m
- + Số lượng tầng trong một nhóm tầng: 2 - 4
- + Chiều rộng mặt tầng nghỉ: 5 - 10 m
- + Góc dốc sườn tầng: 65^o - 70^o m.
- + Góc dốc bờ công tác: 25^o - 27^o m.

- Các thông số bãi thải: Mỏ Đèo Nai hiện đang đổ thải tại 02 bãi thải là bãi thải trong Lộ Trĩ và bãi thải Đông Khe Sim - Nam Khe Tam. Các bãi thải đang quản lý, sử dụng phù hợp với quy hoạch chi tiết được duyệt và Quy hoạch phát triển Ngành Than Việt Nam giai đoạn 2020 có xét triển vọng đến 2030 đã được Thủ Tướng chính phủ phê duyệt tại QĐ 403QĐ/TTg ngày 14/3/2016. Các thông số chính của bãi thải:

- + Chiều cao tầng thải: 20 m ÷ 50 m.
- + Bề rộng mặt bãi thải nhỏ nhất: 30 m ÷ 40 m.
- + Góc nghiêng sườn tầng thải: (33-35) độ.
- + Chiều cao bờ chắn an toàn mép bãi thải: ≥1,35m.

+ Các bãi thải đều có đê chắn phía chân tầng hạn chế trôi lấp, sạt lở và đê chắn phía mép tầng ngăn không cho nước mặt chảy cát qua sườn tầng. Quá trình đổ thải luôn bố trí người hướng dẫn đổ thải hướng dẫn xe ô tô ra đổ thải đảm bảo an toàn.

+ Các bãi thải đang hoạt động đều có hệ thống cung cấp điện, hệ thống chiếu sáng đảm bảo đủ ánh sáng phục vụ đổ thải.

- Hệ thống đường vận tải: Mạng lưới giao thông vận tải trong khai trường mỏ nhằm mục đích phục vụ công tác vận tải đất đá, vận tải than và liên lạc giữa các khu vực. Chiều dài toàn bộ mạng lưới giao thông trong mỏ khoảng trên 40km, kéo dài từ khu vực Công trường chính ra đến khu vực xa nhất là bãi thải Nam Khe Tam - Đông Khe Sim. Các tuyến đường vận tải trong mỏ hầu hết được bố trí trên các bờ mỏ và dọc các tầng thải, một bên là taluy dương và một bên là taluy âm, phía chân taluy dương được bố trí rãnh thoát nước dọc tuyến đường, phía mép đường phía taluy âm có bờ chắn an toàn. Các thông số kỹ thuật chính:

- + Chiều rộng mặt đường: ≥ 17 m
- + Độ dốc dọc bình quân: (3 - 6)%;
- + Độ dốc ngang: 2% + 3%;
- + Chiều cao bờ an toàn: $\geq 1,75$ m.

d. Tình hình về việc bảo vệ môi trường và chính sách cho người lao động

Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường. Do vậy, Công ty tập trung các giải pháp để làm giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, cụ thể như sau:

- *Thực hiện giám sát môi trường định kỳ:* Công ty thuê Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin là đơn vị có đủ chức năng pháp lý thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ tại: Các khu vực sản xuất, khu vực đang tiến hành phục hồi môi trường, khu vực phục hồi môi trường bãi thải Nam Đèo Nai, khu vực giáp ranh và khu nhà điều hành. Các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Kết quả quan trắc được báo cáo gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.
- *Công tác quản lý chất thải rắn, không nguy hại; chất thải nguy hại và nước thải:*
 - Chất thải sinh hoạt phát sinh ở các Công trường – Phân xưởng và các khu vực sản xuất trên khai trường mỏ: Công ty thuê Công ty CP Môi trường Đô thị Cẩm Phả (là đơn vị chuyên thực hiện nhiệm vụ xử lý chất thải sinh hoạt chung cho Thành phố Cẩm Phả) thu gom, vận chuyển đến bãi rác của thành phố tập kết xử lý tập trung theo quy định, với tần suất thu gom 02 lần/tuần.
 - Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom triệt để, phân loại, lưu giữ tại tạm thời tại các kho chứa chất thải nguy hại của các Công trường - Phân xưởng, kho chứa CTNH và téc chứa của Công ty đảm bảo không bị rò rỉ phát tán ra môi trường. Công ty thuê Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại đặt tại xã Dương Huy - Thành phố Cẩm Phả.
 - Nước thải: Toàn bộ lượng nước thải mỏ được bơm dẫn trực tiếp về trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu để xử lý. Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV xử lý toàn bộ nước thải mỏ (Chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 40:2011/BTNMT). Tại các bãi thải đang hoạt động, Công ty thường xuyên tu bổ hệ thống mương thoát nước, hồ lắng dọc đường đảm bảo lắng đọng đất đá.

- Các biện pháp bảo vệ và cải tạo phục hồi môi trường trong quá trình khai thác như:

▪ Công tác bảo vệ môi trường không khí:

+ Công tác tưới đường dập bụi: Tại Công ty CP than Đèo Nai vẫn duy trì 01 Phân xưởng Vận tải chuyên dụng để thực hiện công tác dập bụi, với trên 100 CBCN và 08 xe ô tô chở nước (có sức chở từ 13 ÷ 50,5m³/xe), thường xuyên hoạt động 03 ca liên tục dọc các tuyến đường vận tải trong khai trường sản xuất, các mặt bằng kho bãi có thiết bị cơ giới làm việc.

+ Công tác đổ thải và dập bụi tại bãi thải: Thiết kế và đổ thải tại các bãi thải tuân thủ theo quy hoạch đổ thải và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên - QCVN 04:2009/BCT... Chiều cao tầng thải từ 10m ÷ 30m để giảm thiểu bụi phát tán ra không khí; Quá trình đổ thải sử dụng máy phun sương cao áp di động để phun dập bụi tại các bãi thải (có bán kính phun xa 0÷70m, góc quay 0÷320°, phạm vi sương bao phủ khoảng 13.700m²) không để bụi phát tán ra môi trường.

+ Công tác dập bụi tại các kho than và khu vực sàng tuyển, chế biến than: Luôn có hệ thống lưới chắn bụi cao từ 7 ÷ 14 m, kết hợp với hệ thống phun sương dập bụi có công suất 30m³/h và 02 máy phun sương cao áp (có bán kính phun xa 0÷120m và 0÷150m, góc quay 0÷320°, phạm vi sương bao phủ khoảng 37.067m² đến 46.333m²).

+ Công tác dập bụi tại các máy khoan xoay cầu hoạt động: Sử dụng phương pháp dập bụi bằng hỗn hợp khí nén và nước, các máy khoan thủy lực sử dụng thiết bị lọc bụi. Công ty thường xuyên củng cố sửa chữa hệ thống phun sương dập bụi để đảm bảo vận hành hiệu quả.

- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường trong quá trình đổ thải: Tại chân các bãi thải Công ty thường xuyên kiểm tra, khơi thông, nạo vét, củng cố các mương thoát nước và kè chắn đảm bảo không để bùn đất chảy ra ngoài môi trường.

- Công tác cải tạo phục hồi môi trường: Các khu vực bãi thải đã dừng hoạt động, Công ty tiến hành trồng cây ngay để cải tạo phục hồi môi trường. Tổng diện tích cây trồng tại Công ty Cổ phần than Đèo Nai tính đến 31/12/2021 khoảng trên 255,05 ha, trong đó (Bãi thải Nam Đèo Nai 118,3 ha; Bãi thải Mông Gioăng 32,73 ha; Bãi thải Nam Khe Tam – Đông Khe Sim 81,66 ha và Bãi thải trong Lộ Trí 22,26 ha). Năm 2022, trồng mới khoảng 30 ha rừng tại bãi thải Nam Khe Tam – Đông Khe Sim và bãi thải trong Lộ Trí. Dự kiến năm 2023 sẽ trồng thêm khoảng trên 40 ha, trong đó có trên 6 ha trồng các loại cây bản địa là lát hoa và lim xanh.

Ngoài nỗ lực bảo vệ môi trường, Công ty còn chú trọng triển khai nhiều chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động như: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ; khám chuyên đề cho lao động nữ, cho công nhân làm nghề nặng nhọc độc hại và đặc biệt nặng nhọc, độc hại. Công ty cũng cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho người lao động trước khi làm việc theo từng chức danh, ngành nghề; tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại đảm bảo đủ chất, đủ lượng, Ngoài ra, Công ty còn tổ chức cho Người lao động có sức khỏe yếu đi nghỉ mát và điều trị tại các cơ sở trong TKV.

5.2. Doanh thu theo nhóm sản phẩm, Lợi nhuận gộp theo nhóm sản phẩm

▪ Cơ cấu doanh thu thuần

Cơ cấu doanh thu thuần của TDN qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		9 tháng/2023	
	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng
1. Doanh thu bán than	2.971.742	98,57	3.176.817	98,84	3.783.576	99,76	2.945.921	99,82
2. Doanh thu khác	43.218	1,43	37.426	1,16	9.179	0,24	5.375	0,18
Tổng doanh thu thuần	3.014.960	100	3.214.243	100	3.792.755	100	2.951.296	100

(Nguồn: TDN)

▪ Cơ cấu lợi nhuận gộp

Cơ cấu lợi nhuận gộp của TDN qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		9 tháng/2023	
	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng	Giá trị (triệu VND)	Tỷ trọng
1. Lợi nhuận gộp từ bán than	232.804	95,26	207.177	98,10	218.946	98,83	31.576	86,03
2. Lợi nhuận gộp khác	11.575	4,74	4.016	1,90	2.596	1,17	5.126	13,97
Tổng cộng	244.379	100	211.192	100	221.542	100	36.702	100

(Nguồn: TDN)

5.3. Cơ cấu chi phí của TDN

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		9T/2023	
	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu	Giá trị	% Doanh thu
Giá vốn hàng bán	2.770.581	91,89%	3.003.051	93,43%	3.571.213	94,16%	2.785.106	94,37%
Chi phí tài chính	41.780	1,39%	39.269	1,22%	33.355	0,88%	27.303	0,93%

Chi phí lãi vay	46.797	1,55%	39.269	1,22%	33.355	0,88%	27.303	0,93%
Chi phí bán hàng	1.451	0,05%	1.593	0,05%	1.809	0,05%	1.718	0,06%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	149.482	4,96%	131.139	4,08%	133.017	3,51%	103.923	3,52%
Chi phí khác	2.938	0,10%	167	0,01%	884	0,02%	619	0,02%
Tổng cộng	2.966.231	98,38%	3.175.219	98,8%	3.740.278	98,62%	2.918.669	98,89%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý 3/2023 của TDN)

6. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 3 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của TDN

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	9T/2023
1. Tổng giá trị tài sản	1.383.436	1.329.875	1.469.478	1.521.016
2. Doanh thu thuần	3.014.960	3.214.243	3.792.755	2.951.296
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	53.965	42.785	57.953	35.633
4. Lợi nhuận khác	2.640	6.077	4.218	1.069
5. Lợi nhuận trước thuế	56.606	48.862	62.172	36.702
6. Lợi nhuận sau thuế	44.870	39.067	49.566	29.249
7. Tỷ lệ trả cổ tức	8%	14%	8%	NA

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý 3/2023 của TDN)

7. Thống kê lao động

Tình hình lao động của TDN tại ngày 30/09/2023

Tiêu chí phân loại	Số lượng	Tỷ lệ %
A. Loại hợp đồng lao động		
1. HĐLĐ không xác định thời hạn	1.855	99,36

Tiêu chí phân loại	Số lượng	Tỷ lệ %
2. HĐLĐ xác định thời hạn	1	0,05
3. Lao động thuộc diện không ký HĐLĐ	11	0,59
Tổng số lao động = (1)+(2)+(3)	1.867	100
B. Trình độ đào tạo		
1. Đại học và trên đại học	450	24,1
2. Cao đẳng, trung cấp	160	8,6
3. Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông	1.257	67,3
Tổng số lao động = (1)+(2)+(3)	1.867	100

(Nguồn: Danh sách lao động chốt tại ngày 30/09/2023 của TDN)

Thu nhập bình quân người lao động của TDN qua các năm

Năm	Lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)
2020	11.463.000	11.581.000
2021	11.746.000	12.325.000
2022	12.948.000	12.256.000
9 tháng/2023	11.732.316	13.835.000

(Nguồn: TDN)

8. Tình hình tài chính

8.1. Tình hình công nợ

a. Tình hình các khoản phải thu

Tình hình các khoản phải thu của TDN qua các năm

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	229.656	346.823	581.995	629.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách	217.468	337.692	576.410	618.681

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
hàng				
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.938	6.970	4.963	7.879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	2.532	0	0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	718	2.161	622	2.863
II. Các khoản phải thu dài hạn	77.076	124.480	156.191	158.512
1. Phải thu dài hạn khác	77.076	124.480	156.191	158.512
Tổng cộng	306.732	471.303	738.186	787.935

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý 3/2023 của TDN)

b. Tình hình các khoản phải trả

Tình hình các khoản phải trả của TDN qua các năm

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
I. Nợ ngắn hạn	558.931	534.281	742.675	830.821
1. Phải trả người bán ngắn hạn	182.616	201.345	338.463	207.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0	0	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.234	47.131	74.741	38.170
4. Phải trả người lao động	59.799	57.119	92.679	36.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.420	1.678	633	5.955
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0	0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	5.365	5.444	5.793	5.427
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	287.048	207.746	206.088	85.923
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	0	430.126

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.449	13.818	24.278	21.125
II. Nợ dài hạn	429.200	406.622	362.607	339.925
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	426.250	405.395	362.607	339.925
2. Dự phòng phải trả dài hạn	2.950	1.227	-	-
Tổng cộng	988.131	940.903	1.105.282	1.170.746

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC quý 3/2023 của TDN)

8.2. Dự nợ vay tính đến thời điểm 31/12/2022 và 30/09/2023

Tình hình các khoản nợ vay của TDN tính đến thời điểm 31/12/2022

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 31/12/2022	Số có khả năng trả nợ
1. Vay và nợ ngắn hạn	206.088	206.088
1.1. Vay ngắn hạn	197.959	197.959
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh	35.930	35.930
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đông QN	162.029	162.029
1.2. Vay dài hạn đến hạn trả	8.129	8.129
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả	3.824	3.824
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tây Hà Nội	4.305	4.305
2. Vay và nợ dài hạn	362.607	362.607
2.1. Từ 1 đến 5 năm	5.992	5.992
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả	5.991,5	5.991,5
2.2. Từ trên 5 năm đến 10 năm	356.615	356.615
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	35.015	35.015
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	16.775	16.775

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 31/12/2022	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả	134.912	134.912
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh	56.265	56.265
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tây Hà Nội	113.648	113.648
Tổng cộng	568.695	568.695

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của TDN)

Tình hình các khoản nợ vay của TDN tính đến thời điểm 30/09/2023

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 30/09/2023	Số có khả năng trả nợ
1. Vay và nợ ngắn hạn	85.923	85.923
1.1. Vay ngắn hạn	71.485	71.485
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả	61.336	61.336
Ngân hàng TMCP Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh	10.149	10.149
1.2. Vay dài hạn đến hạn trả	14.438	14.438
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả	4.464	4.464
Ngân hàng TMCP Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh	6.696	6.696
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	2.752	2.752
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	526	526
2. Vay và nợ dài hạn	339.925	339.925
2.1. Từ 1 đến 5 năm	323.887	323.887
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả	123.042	123.042
Ngân hàng TMCP Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh	44.980	44.980
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh	100.271	100.271

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 30/09/2023	Số có khả năng trả nợ
Tây Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	44.919	44.919
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	10.675	10.675
2.2. Từ trên 5 năm đến 10 năm	16.038	16.038
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Cẩm Phả	4.606	4.606
Ngân hàng TMCP Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh	6.723	6.723
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	4.015	4.015
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	694	694
Tổng cộng	425.847	425.847

(Nguồn: TDN)

8.3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của TDN năm 2020, 2021 và 2022

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,97	1,01	1,03
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,53	0,85	0,90
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,71	0,71	0,75
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2,5	2,42	3,03

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i>	Vòng	10,23	18,06	37,87
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	2,08	2,37	2,71
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,49%	1,22%	1,31%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	11,26%	9,96%	13,16%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,09%	2,88%	3,54%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,79%	1,33%	1,53%
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng/ CP	1.524	1.327	1.684

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC kiểm toán năm 2020, 2021 và 2022 của TDN)

8.4. Ý kiến của đơn vị kiểm toán

▪ Đối với Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán:

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 59/2021/BCKT-PKF.VPC ngày 25 tháng 03 năm 2021 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến như sau:

“Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

▪ Đối với Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán:

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 25/2022/BCKT-PKF.VPC ngày 22 tháng 03 năm 2022 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến như sau:

“Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt

động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

▪ **Đối với Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán:**

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 77/2023/BCKT-PKF.VPC ngày 24 tháng 03 năm 2023 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến như sau:

“Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

9. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của TDN

STT	Họ và tên	Chức vụ
I	Hội đồng quản trị	
1	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
3	Vũ Trọng Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Thiệu Đình Giảng	Thành viên Hội đồng quản trị
5	Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
II	Ban kiểm soát	
1	Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát
2	Nguyễn Thị Yến	Thành viên Ban kiểm soát
3	Trần Văn Vang	Thành viên Ban kiểm soát
III	Ban Giám đốc	
1	Đặng Thanh Bình	Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ
2	Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
3	Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc
4	Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc
IV	Kế toán trưởng	
1	Vũ Thị Hương	Kế toán Trưởng

(Nguồn: TDN)

10. Tình hình tài sản và quản lý, sử dụng đất đai

a. Tình hình tài sản của TDN

Tình hình tài sản của TDN tại ngày 31/12/2022

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình			
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	303.439	104.277	34,37%
2	Máy móc, trang thiết bị	621.570	64.723	10,41%
3	Phương tiện vận tải	1.397.266	303.343	21,71%
4	Thiết bị văn phòng	13.766	113	0,82%
5	TSCĐ khác	10.654	-	0,00%
	Tổng cộng (I)	2.346.695	472.456	20,13%
II	Tài sản cố định vô hình			
1	Phần mềm máy tính	1.239	406	32,77%
	Tổng cộng (II)	1.239	406	32,77%
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	2.347.934	472.862	20,14%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của TDN)

Ghi chú:

▪ **Đối với TSCĐ hữu hình:**

Theo Thuyết minh số 5.6 BCTC Kiểm toán năm 2022 của TDN, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2022 là 384.294.328.109 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 1.384.103.702.529 VND.

Nguyên giá tài sản chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 3.071.991.734 VND.

▪ **Đối với TSCĐ vô hình:**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 220.000.000 VND.

Tình hình tài sản của TDN tại ngày 30/09/2023

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá (NG)	Giá trị còn lại (GTCL)	Tỷ lệ % GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình			
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	300.337	99.276	33,05%
2	Máy móc, trang thiết bị	637.290	71.086	11,15%
3	Phương tiện vận tải	1.496.213	329.050	21,99%
4	Thiết bị văn phòng	13.766	50	0,36%
5	TSCĐ khác	10.654	0	0,00%
	Tổng cộng (I)	2.458.260	499.462	20,32%
II	Tài sản cố định vô hình			
1	Phần mềm máy tính	1.684	651	38,66%
	Tổng cộng (II)	1.684	651	38,66%
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	2.459.944	500.113	20,33%

(Nguồn: BCTC quý 3 năm 2023 của TDN)

Ghi chú:

▪ **Đối với TSCĐ hữu hình:**

Theo Thuyết minh BCTC quý 3 năm 2023 của TDN, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu

hình với giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 30/09/2023 là 429.291.338.259 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2023 là 1.379.937.976.889 VND.

Nguyên giá tài sản chờ thanh lý tại ngày 30/09/2023 là 3.071.991.734 VND.

▪ Đối với TSCĐ vô hình:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 30/09/2023 là 651.301.831 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/09/2023 là 220.000.000 VND.

b. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai

Tình hình quản lý và sử dụng đất đai của CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin tại thời điểm ngày 30/09/2023 như sau:

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích thực tế (m ²)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
1	Nhà điều hành sản xuất, trạm xá, nhà ăn cũ	Phường Cẩm Tây và Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.	16.568,90	Quyết định thuê đất số 3558/QĐ-UB ngày 31/12/1998; Hợp đồng số 173/HĐ-TĐ ngày 21/9/2021 (thuê đất trả tiền hàng năm); Thời hạn thuê đất: 30 năm (hết hạn ngày 31/12/2028).	Đang sử dụng làm trụ sở Văn phòng, trạm xá, nhà ăn.
2	Văn phòng phân xưởng phục vụ	Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.	785	Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 27/4/2018; Hợp đồng số 111/HĐ-TĐ ngày 19/7/2023; Thời hạn thuê đất: đến hết ngày 31/12/2028.	Đang sử dụng làm văn phòng phân xưởng.
3	Khu vực khai trường	Các Phường: Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.	6.590.188,30	Quyết định số 3843/QĐ-UBND ngày 13/9/2019; Hợp đồng số 146/HĐ-TĐ ngày 29/7/2020 (thuê đất trả tiền hàng năm); Thời hạn thuê đất: đến ngày 31/12/2025.	Đang sử dụng làm khai trường khai thác than lộ thiên.

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích thực tế (m ²)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
4	Khu đất bãi thải	Phường Cẩm Tây và Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.	778.648,20	Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 28/4/2014; Hợp đồng số 308/HĐ-TĐ ngày 28/10/2020 (thuê đất trả tiền hàng năm); Thời hạn thuê đất: 13 năm (hết hạn ngày 31/12/2025).	Đang sử dụng làm bãi đổ thải.
5	Khu vực bãi thải phía Nam	Phường Cẩm Sơn Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.	750.959,50	Quyết định gia hạn số 1345/QĐ-UBND ngày 20/05/2015; Hợp đồng số 62/HĐ-TĐ ngày 28/4/2021 (thuê đất trả tiền hàng năm); Thời hạn thuê đất: đến hết ngày 31/12/2025).	Đang sử dụng làm bãi đổ thải.
6	Khu vực bãi thải	Phường Cẩm Sơn và Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh	132.560,30	Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 28/8/2013; Hợp đồng số 149/HĐ-TĐ ngày 22/9/2023 (thuê đất trả tiền hàng năm);	Đang sử dụng làm bãi đổ thải.

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích thực tế (m ²)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
7	Khu đất bãi thải	Các phường: Cẩm Tây, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.	1.514.897,10	Thời hạn thuê đất: 12 năm (hết hạn ngày 31/12/2025). Quyết định thuê đất số 1734/QĐ-UBND ngày 02/6/2021; Hợp đồng số 267/HĐ-TĐ ngày 18/11/2021 (thuê đất trả tiền hàng năm); Thời hạn thuê đất: đến hết ngày 31/12/2025.	Đang sử dụng làm bãi đổ thải.
8	Khu vực bãi thải Nam Khe Tam - Đông Khe Sim	Xã Dương Huy	650.707,70	Quyết định thuê đất số 1344/QĐ-UBND ngày 25/5/2023; Hợp đồng số 153/HĐ-TĐ ngày 22/9/2023 (thuê đất trả tiền hàng năm); Thời hạn thuê đất: đến hết ngày 31/12/2025.	Đang sử dụng để thực hiện dự án cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai (khu vực đổ thải).
9	Khu vực hồ Baza	Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.	193.944,70	Quyết định gia hạn số 992/QĐ-UBND ngày 18/4/2023. Công ty đang hoàn thiện các thủ	đang quản lý (hết hạn thuê đất ngày 15/6/2023).

STT	Lô đất	Địa chỉ	Diện tích thực tế (m ²)	Tình trạng pháp lý	Tình trạng sử dụng
				tục gia hạn thời gian thuê đất.	

(Nguồn: TDN)

11. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty

a. Thuận lợi

Nhu cầu sử dụng năng lượng tăng cao tạo áp lực lớn đến sản xuất nhưng ngược lại cũng là điều kiện thuận lợi cho công tác tiêu thụ, đặc biệt than cục xô sản xuất ra đến đâu tiêu thụ hết đến đó. Điều này góp phần làm giảm chi phí luân chuyển, tồn kho, giảm lãi vay do dòng tiền quay vòng nhanh.

Cơ sở vật chất trong nhiều năm qua được trang bị đồng bộ hiện đại nâng cao công tác quản lý, tạo điều kiện thuận lợi công tác điều hành. Công ty trong những năm gần đây đẩy mạnh áp dụng công nghệ 4.0 vào trong sản xuất theo chủ trương “03 hóa” của TKV đã góp phần nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí và giá thành sản xuất.

b. Khó khăn

Tình hình chính trị thế giới bất ổn dẫn đến lạm phát tăng cao, giá cả tăng, nguồn cung ứng vật tư bị ảnh hưởng. Trong 2 năm qua, giá nguyên liệu đầu vào đều tăng cao (nhiên liệu, sắt thép, vật tư...). Bên cạnh đó, việc cung cấp vật tư phục vụ sửa chữa còn gặp khó khăn, nhiều lúc đứt gãy chuỗi cung ứng.

Năm 2022 và 2023 thời tiết có nhiều diễn biến cực đoan, khó lường và không thuận lợi cho khai thác mỏ.

Điều kiện khai thác, đổ thải và huy động tài nguyên khó khăn hơn so với các năm trước.

Ngoài ra, Công ty còn có khó khăn đặc thù riêng như khai thác ngày càng khó khăn do đáy moong xuống sâu, cung độ vận chuyển xa, chiều cao nâng tải lớn, bãi thải chật hẹp, công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, vào mùa mưa, một lượng lớn nước ngầm chảy xuống moong Vĩa chính gây khó khăn cho công tác bơm nước moong tháo khô đáy mỏ. Trạm xử lý nước thải môi trường chậm được nâng cấp không đáp ứng xử lý được lượng nước bơm từ 02 mỏ Đèo Nai – Cọc Sáu.

Sản lượng than khai thác từ các vỉa mỏng, vỉa kẹp có chất lượng xấu chiếm tỷ trọng cao gây khó khăn cho công tác lọc than.

Thiết bị ngày càng cũ và xuống cấp, số lần hỏng và giờ hỏng cao làm ảnh hưởng tới năng suất thiết bị (máy xúc, ô tô) làm tăng các chi phí cố định, việc thực hiện định mức vật tư tăng so với kế hoạch.

12. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty

Không có.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA CÁC CÔNG TY BỊ HỢP NHẤT

1. Báo cáo kết quả thẩm định giá của CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin

Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin số 1068/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 và Báo cáo Tư vấn giá số 1068/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY tại thời điểm 30/06/2023:

Giá trị phần vốn chủ sở hữu của TC6 tại thời điểm 30/06/2023 (1)	1.422.626.840.377 đồng
Tổng số vốn cổ phần của CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin (2)	32.496.105 cổ phần
Giá trị 1 cổ phần là: (3) = (1)/(2)	43.778 đồng/cổ phần

Kết quả thẩm định giá bị hạn chế bởi những hạn chế trong Báo cáo kết quả thẩm định giá:

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ:
 - + Tỷ lệ công nợ phải thu chưa đối chiếu 2,10%, tương ứng 1.231.450.688 đồng
 - + Tỷ lệ công nợ phải trả chưa đối chiếu 6,28%, tương ứng 49.525.668.607 đồng
- Mức giá của kết quả thẩm định giá đưa ra chỉ dựa trên cơ sở giá trị một cổ phần của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được xác định tại thời điểm 30/06/2023, chưa xem xét đến các ảnh hưởng và thay đổi trong quá trình hoạt động, môi trường kinh doanh và môi trường kinh tế trong giai đoạn từ thời điểm 30/06/2023 đến thời điểm thực hiện phương án hoá đổi.
- Đối với lợi thế quyền khai thác mỏ của Công ty theo giấy phép số 2805/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: được ước tính trên cơ sở giả định Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin vẫn tiếp tục hoạt động liên tục và thực hiện theo đúng kế hoạch sản xuất kinh doanh, khai thác của Công ty.

2. Báo cáo kết quả thẩm định giá của CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin

Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin số 1067/2023/UHY-BCTĐG ngày 07/12/2023 và Báo cáo tư vấn giá số 1067/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY tại thời điểm 30/06/2023:

Giá trị phần vốn chủ sở hữu của TDN tại thời điểm 30/06/2023 (1)	1.332.537.554.120 đồng
Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế tích lũy đến thời điểm 30/06/2023 (2)	(26.473.017.011) đồng
Giá trị phần vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin dự kiến sau khi thực hiện phân phối lợi nhuận đến thời điểm 30/06/2023 là: (3)=(1)-(2)	1.306.064.537.109 đồng
Tổng số vốn cổ phần của CTCP Than Đèo Nai -	29.439.097 cổ phần

Vinacomin (4)	
Giá trị 1 cổ phần là: $(5) = (1)/(4)$	45.264 đồng/cổ phần
Giá trị 1 cổ phần (dự kiến sau khi thực hiện phân phối lợi nhuận) là: $(6)=(3)/(4)$	44.365 đồng/cổ phần

Kết quả thẩm định giá bị hạn chế bởi những hạn chế trong Báo cáo kết quả thẩm định giá:

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ:
 - + Tỷ lệ công nợ phải thu chưa đối chiếu 0,00%, tương ứng 0 đồng
 - + Tỷ lệ công nợ phải trả chưa đối chiếu 0,07%, tương ứng 717.433.500 đồng
- Mức giá của kết quả thẩm định giá đưa ra chỉ dựa trên cơ sở giá trị một cổ phần của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được xác định tại thời điểm 30/06/2023, chưa xem xét đến các ảnh hưởng và thay đổi trong quá trình hoạt động, môi trường kinh doanh và môi trường kinh tế trong giai đoạn từ thời điểm 30/06/2023 đến thời điểm thực hiện phương án hoá đổi.
- Đối với lợi thế quyền khai thác mỏ của Công ty theo giấy phép số 817/GP-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: được ước tính trên cơ sở giả định Công ty Cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin vẫn tiếp tục hoạt động liên tục và thực hiện khai thác theo công suất khai thác trên giấy phép của Công ty.

PHẦN 2 – THÔNG TIN VỀ VIỆC HỢP NHẤT

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ VIỆC HỢP NHẤT

1. Căn cứ pháp lý của việc hợp nhất

- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật cạnh tranh số 23/2018/QH14 ngày ngày 12/06/2018;
- Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 về đăng ký doanh nghiệp;
- Nghị định 35/2020/NĐ-CP ngày 24/03/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật cạnh tranh;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 về việc Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 – 2020;
- Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 về việc Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025.

1.1. Căn cứ pháp lý của hình thức hợp nhất doanh nghiệp:

- **Điều 200 của Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 về Hợp nhất công ty:**

“1. Hai hoặc một số công ty (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

a) Công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất, dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc cổ đông của công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký doanh nghiệp đối với công ty hợp nhất theo quy định của Luật này. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua.

3. Công ty bị hợp nhất phải bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất công ty.

4. Sau khi công ty hợp nhất đăng ký doanh nghiệp, công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị

hợp nhất. Công ty hợp nhất đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty bị hợp nhất theo hợp đồng hợp nhất công ty.

5. Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị hợp nhất trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty hợp nhất. Trường hợp công ty bị hợp nhất có địa chỉ trụ sở chính ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công ty hợp nhất đặt trụ sở chính thì Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty hợp nhất đặt trụ sở chính phải thông báo việc đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty bị hợp nhất đặt trụ sở chính để cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị hợp nhất trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp”.

▪ **Điều 55 của Nghị định 155/2020/NĐ-CP về Điều kiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập:**

“1. Các trường hợp phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập phải đăng ký phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bao gồm:

a) Phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần, phần vốn góp theo hợp đồng hợp nhất giữa công ty đại chúng và các công ty bị hợp nhất khác;

b) Công ty đại chúng phát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của công ty cổ phần, toàn bộ phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn theo hợp đồng sáp nhập.

2. Điều kiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập bao gồm:

a) Có phương án hợp nhất, sáp nhập; phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi và phương án hoạt động kinh doanh sau hợp nhất, sáp nhập được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua theo quy định. Phiếu biểu quyết của cổ đông, thành viên có lợi ích liên quan được tính là phiếu hợp lệ;

b) Có hợp đồng hợp nhất, sáp nhập được ký giữa các bên tham gia hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc pháp luật chuyên ngành kèm theo dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập;

c) Có báo cáo tài chính năm gần nhất của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

d) Có ý kiến của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về tập trung kinh tế được thực hiện hoặc tập trung kinh tế có điều kiện trong trường hợp việc hoán đổi dẫn đến hoạt động tập trung kinh tế thuộc ngưỡng tập trung kinh tế phải thông báo;

đ) Việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi phải đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định của pháp luật;

e) Điều kiện quy định tại các điểm e, g, h khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán”.

▪ **Điều 56 của Nghị định 155/2020/NĐ-CP Hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập:**

“1. Giấy đăng ký phát hành theo Mẫu số 13, Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 19 Luật Chứng khoán.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua phương án hợp nhất, sáp nhập; phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi và phương án hoạt động kinh doanh sau hợp nhất, sáp nhập; thông qua việc niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

4. Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập.

5. Dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập.

6. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo tài chính quý theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Chứng khoán của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập.

7. Văn bản của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về tập trung kinh tế được thực hiện hoặc tập trung kinh tế có điều kiện trong trường hợp việc hoán đổi dẫn đến hoạt động tập trung kinh tế thuộc ngưỡng tập trung kinh tế phải thông báo.

8. Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị (trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền) của các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

9. Văn bản cam kết của các bên tham gia hợp nhất, sáp nhập về việc đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán.

10. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu với công ty chứng khoán, ngoại trừ trường hợp tổ chức phát hành là công ty chứng khoán.

11. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu các công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập thông qua hồ sơ đăng ký phát hành. Đối với việc phát hành cổ phiếu của tổ chức tín dụng, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đề nghị tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng. Đối với việc phát hành cổ phiếu của tổ chức kinh doanh bảo hiểm, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính về việc tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

12. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty các công ty bị hợp nhất, Hội đồng quản trị công ty nhận sáp nhập về việc triển khai niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán”.

1.2. Căn cứ pháp lý về việc tập trung kinh tế khi tham gia hợp nhất doanh nghiệp

▪ **Điều 29 Luật cạnh tranh số 23/2018/QH14: quy định các hình thức tập trung kinh tế:**

“1. Tập trung kinh tế bao gồm các hình thức sau đây:

- a) Sáp nhập doanh nghiệp;
- b) Hợp nhất doanh nghiệp;
- c) Mua lại doanh nghiệp;
- d) Liên doanh giữa các doanh nghiệp;

đ) Các hình thức tập trung kinh tế khác theo quy định của pháp luật”.

▪ **Điều 33 Luật cạnh tranh số 23/2018/QH14: quy định về thông báo tập trung kinh tế:**

“1. Các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế phải nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia theo quy định tại Điều 34 của Luật này trước khi tiến hành tập trung kinh tế nếu thuộc ngưỡng thông báo tập trung kinh tế.

2. Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế được xác định căn cứ vào một trong các tiêu chí sau đây:

a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế;

b) Tổng doanh thu trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế;

c) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế;

d) Thị phần kết hợp trên thị trường liên quan của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ”.

▪ **Khoản 1 Điều 13 Nghị định 35/2020/NĐ-CP quy định về ngưỡng thông báo tập trung kinh tế:**

“1. Các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế, trừ các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Cạnh tranh, phải thông báo cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trước khi thực hiện tập trung kinh tế nếu thuộc trong một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 3.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

b) Tổng doanh thu bán ra hoặc doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 3.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

c) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế từ 1.000 tỷ đồng trở lên;

d) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế từ 20% trở lên trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế”.

1.3. Căn cứ pháp lý về việc đăng ký kinh doanh công ty sau hợp nhất, và giải thể công ty bị hợp nhất

▪ **Điều 25 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 quy định về Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất công ty:**

“3. Trường hợp hợp nhất một số công ty thành một công ty mới, ngoài giấy tờ quy định tại các Điều 22, 23 và 24 Nghị định này, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty hợp nhất phải có các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng hợp nhất theo quy định tại Điều 200 Luật Doanh nghiệp;

b) Nghị quyết, quyết định về việc thông qua hợp đồng hợp nhất công ty của các công ty bị hợp nhất và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thông qua hợp đồng hợp nhất để thành lập công ty mới.”

▪ **Điều 73 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 quy định về việc chấm dứt tồn tại của công ty bị chia, công ty bị hợp nhất, công ty bị sáp nhập:**

“1. Sau khi công ty được chia, công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập được cấp đăng ký doanh nghiệp, công ty bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập chuyển sang tình trạng pháp lý đã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập. Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập đặt trụ sở chính gửi thông tin cho Cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi thông tin cho Phòng đăng ký kinh doanh về việc doanh nghiệp đã hoàn thành việc quyết toán và chuyển giao nghĩa vụ thuế.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của Cơ quan thuế về việc công ty bị chia, công ty bị hợp nhất, công ty bị sáp nhập hoàn thành việc quyết toán và chuyển giao nghĩa vụ thuế, Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty bị chia, công ty bị hợp nhất, công ty bị sáp nhập đặt trụ sở chính thực hiện cập nhật tình trạng pháp lý đối với các công ty này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng chấm dứt tồn tại theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Phòng Đăng ký kinh doanh thực hiện việc chấm dứt tồn tại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty bị chia, công ty bị hợp nhất, công ty bị sáp nhập trước khi chấm dứt tồn tại của các công ty này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

4. Trường hợp sau khi sáp nhập doanh nghiệp mà nội dung đăng ký doanh nghiệp của công ty nhận sáp nhập không thay đổi, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập doanh nghiệp, công ty nhận sáp nhập gửi thông báo bằng văn bản đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty nhận sáp nhập đặt trụ sở chính để thực hiện chấm dứt tồn tại của công ty bị sáp nhập. Kèm theo thông báo phải có các giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 61 Nghị định này.

5. Trường hợp công ty bị chia, công ty bị hợp nhất, công ty bị sáp nhập có địa chỉ trụ sở chính ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính của công ty được chia, công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập, Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty được chia, công ty hợp nhất, công ty nhận sáp nhập gửi thông tin cho Phòng Đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính của công ty bị chia, công ty bị hợp nhất, công ty bị sáp nhập để thực hiện chấm dứt tồn tại đối với các công ty này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.”

1.4. Căn cứ văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ

▪ **Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 về việc Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 – 2020: tại khoản 2I, mục II:**

“Bộ Công Thương theo thẩm quyền chỉ đạo của TKV thực hiện sắp xếp, hợp nhất các công

ty con do TKV nắm giữ từ 65% vốn điều lệ trở lên, bao gồm: Công ty cổ phần Than Cao Sơn, Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu, Công ty cổ phần Than Đèo Nai, Công ty cổ phần Than Núi Béo, Công ty cổ phần Than Hà Lầm theo quy định tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ và quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo công khai, minh bạch, không làm mất vốn và tài sản của nhà nước.”

- **Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 về việc Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025: tại khoản 4e, mục II:**

“e) Doanh nghiệp có vốn khác của TKV:

- Tiếp tục kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Đề án cơ cấu lại TKV giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 đối với việc hợp nhất các cặp công ty con do TKV nắm giữ từ 65% vốn điều lệ trở lên, bao gồm: Công ty cổ phần Than Cọc Sáu và Công ty cổ phần Than Đèo Nai; Công ty cổ phần Than Núi Béo và Công ty cổ phần Than Hà Lầm theo quy định của pháp luật.”

2. Mục đích của việc hợp nhất

Việc hợp nhất Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin và Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin được thực hiện theo Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 về việc Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, trong đó nêu rõ: “Doanh nghiệp có vốn khác của TKV: Tiếp tục kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Đề án cơ cấu lại TKV giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 đối với việc hợp nhất các cặp công ty con do TKV nắm giữ từ 65% vốn điều lệ trở lên, bao gồm: Công ty cổ phần Than Cọc Sáu và Công ty cổ phần Than Đèo Nai; Công ty cổ phần Than Núi Béo và Công ty cổ phần Than Hà Lầm theo quy định của pháp luật”.

Việc hợp nhất TC6 và TDN nhằm mục đích nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, giải quyết những khó khăn về khai thác, biên giới, trữ lượng, đổ thải, sắp xếp mô hình tổ chức tinh gọn, bố trí lao động hợp lý. Việc hợp nhất không chỉ giảm được các đầu mối mà còn giúp Công ty nâng trữ lượng tài nguyên, tiết kiệm tối đa quản lý nhân lực và giúp giảm các chi phí quản lý, thuế tài nguyên, phục vụ phụ trợ... nhờ đó nâng cao hiệu quả trong hoạt động.

3. Lợi ích của việc hợp nhất

3.1. Đối với hai bên công ty tham gia hợp nhất

CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin và CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin đều có trụ sở tại Tp. Cẩm Phả - Quảng Ninh, cùng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh: khai thác mỏ than lộ thiên cung cấp cho công ty mẹ là Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam, có cùng địa bàn hoạt động nên việc hợp nhất sẽ nâng cao vị thế của Công ty và thống nhất tập trung quản lý các khu vực khai thác; tăng trưởng về quy mô của Công ty Hợp nhất, lành mạnh về tài chính; xây dựng lại bộ máy quản lý tập trung, hiệu quả; tiết giảm các chi phí; đồng thời, vẫn tiếp tục kế thừa được thương hiệu, lịch sử văn hóa.

Việc hợp nhất 2 công ty sẽ tạo ra một số lợi ích cộng hưởng chính sau:

- Cộng hưởng về tài chính: Tăng quy mô về mặt tài chính, qua đó gia tăng lợi thế và năng

lực huy động vốn cho các kế hoạch phát triển của Công ty Hợp nhất; Linh hoạt, tập trung trong việc quản lý, luân chuyển và sử dụng nguồn vốn, tiết kiệm chi phí quản lý, điều hành, tiết giảm chi phí lãi vay...

- Cộng hưởng về hoạt động: Việc hợp nhất sẽ giúp 2 công ty gia tăng quy mô, tài sản, nâng cao công suất khai thác than hàng năm, cơ cấu bộ máy tổ chức được sắp xếp lại hợp lý, khoa học, nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Cộng hưởng về lợi nhuận: Do 2 công ty trước hợp nhất hoạt động cùng trong 1 lĩnh vực, ngành nghề nên việc hợp nhất sẽ giúp 2 đơn vị có thể hỗ trợ được nhau tối đa trong hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó gia tăng lợi nhuận của Công ty Hợp nhất.

3.2. Đối với cổ đông của hai bên công ty tham gia hợp nhất

- Các cổ đông của 2 bên công ty tham gia hợp nhất sẽ trở thành cổ đông của Công ty hợp nhất và sẽ được hưởng những lợi ích gia tăng do việc cộng hưởng từ việc hợp nhất mang lại.
- Đối với các cổ đông chung của 2 bên công ty tham gia hợp nhất, thay vì nắm giữ cổ phiếu của 2 công ty thì sau hợp nhất sẽ chỉ sở hữu cổ phiếu của Công ty hợp nhất. Việc này sẽ tiết giảm được chi phí và nguồn lực để theo dõi khoản đầu tư này, và cổ đông sẽ có điều kiện để tìm hiểu, nghiên cứu đánh giá chuyên sâu hơn đối với hiệu quả hoạt động của Công ty hợp nhất.

3.3. Đối với người lao động

- Công ty hợp nhất có điều kiện tối ưu hóa việc sử dụng lao động sau khi hợp nhất hai Công ty.
- Người lao động sẽ có cơ hội được làm việc trong môi trường của Công ty hợp nhất có quy mô lớn, chuyên nghiệp.

4. Yêu cầu thực hiện hợp nhất

- Việc thực hiện hợp nhất phải đảm bảo được nguyên tắc được nêu tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 về việc Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025: *“đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và hiệu quả hoạt động công ty sau hợp nhất”*.
- Việc hợp nhất phải đảm bảo duy trì hoạt động của 2 Công ty ổn định, không gây ảnh hưởng, không làm gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh của 2 đơn vị.
- Việc hợp nhất cũng phải đảm bảo được quyền lợi cho người lao động, có phương án sắp xếp lao động phù hợp khi chuyển sang Công ty Hợp nhất.
- Tái cấu trúc hợp nhất công ty phải đảm bảo quyền lợi cho cổ đông của cả 2 bên công ty.

5. Hình thức hợp nhất

- CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin, CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin sẽ hợp nhất thành một pháp nhân mới là Công ty hợp nhất thông qua hoán đổi cổ phiếu TC6 và TDN lấy cổ phiếu của Công ty hợp nhất theo Hợp đồng hợp nhất. Sau hợp nhất, CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai sẽ chấm dứt tồn tại, chuyển

toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác cho Công ty hợp nhất.

- Tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu để thực hiện hợp nhất sẽ được tính toán dựa trên kết quả định giá của các Công ty bị hợp nhất thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, vốn điều lệ của các Công ty bị hợp nhất và vốn điều lệ của Công ty Hợp nhất.

6. Chi phí hợp nhất

Các chi phí hợp nhất bao gồm các chi phí phát sinh để thực hiện toàn bộ quá trình hợp nhất từ khi các bên ký kết hợp đồng hợp nhất cho đến khi Công ty hợp nhất nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới và có đầy đủ quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản của các Công ty bị hợp nhất, bao gồm nhưng không hạn chế ở các chi phí sau: chi phí thực hiện hồ sơ giấy tờ, xin chấp thuận; chi phí đăng ký, chuyển giao quyền sở hữu... Mỗi bên tự chịu các chi phí và phí tổn phát sinh cho bên đó liên quan đến hợp đồng và giao dịch hợp nhất, cho dù giao dịch hợp nhất có hoàn thành hay không.

7. Phương pháp kế toán hợp nhất

Giá trị tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai sẽ được chuyển giao cho Công ty hợp nhất bằng cách hợp cộng sổ kế toán, với các nguyên tắc cơ bản sau:

Vốn chủ sở hữu của Công ty Hợp nhất sẽ bằng tổng Giá trị tài sản thuần của 2 Công ty tại ngày **Ngày Hợp nhất (là ngày Công ty hợp nhất nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)**. Giá trị tài sản thuần này là chênh lệch giữa Tổng tài sản và Tổng nợ phải trả tại **Ngày Hợp nhất**. Như vậy:

- Vốn điều lệ của công ty Hợp nhất sẽ bằng tổng vốn điều lệ của 2 Công ty tham gia hợp nhất;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty Hợp nhất được xác định bằng tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của TC6 và TDN;
- Các nguồn quỹ của công ty Hợp nhất được xác định bằng tổng các nguồn quỹ của 2 công ty tham gia hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả của Công ty hợp nhất được xác định bằng tổng tài sản và nợ phải trả của CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai tại **Ngày Hợp nhất**.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỔ PHẦN, TỶ LỆ HOÁN ĐỔI VÀ VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY HỢP NHẤT

1. Phương pháp xác định giá trị cổ phần để xác định tỷ lệ hoán đổi thực hiện hợp nhất:

- Phương pháp tài sản: Phương pháp tài sản là phương pháp ước tính giá trị của doanh nghiệp cần thẩm định giá thông qua tính tổng giá trị thị trường của các tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp cần thẩm định giá.

Giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản đã phản ánh được năng lực sản xuất kinh doanh, năng lực tài chính của doanh nghiệp dưới góc độ tiếp cận từ chi phí.

Phương pháp tài sản phản ánh chính xác giá trị các tài sản hiện hữu và các tiềm năng của doanh nghiệp tại thời điểm thẩm định nhưng lại đánh giá tài sản ở trạng thái tĩnh.

- Phương pháp tỷ số bình quân: Giá trị doanh nghiệp xác định thông qua so sánh với giá của 3 công ty đã niêm yết trên sàn chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch. Tuy nhiên số lượng các công ty đã niêm yết trên sàn chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên UPCoM có cùng ngành nghề sản xuất kinh doanh là hạn chế, chỉ lựa chọn được các công ty có cùng ngành nghề kinh doanh chính, đặc điểm công nghệ, khách hàng và thị trường tiêu thụ mà ít có sự tương đồng về các chỉ số tài chính.

Phương pháp tỷ số bình quân bị phụ thuộc vào các đơn vị so sánh trên sàn chứng khoán. Các chỉ số tài chính của các đơn vị này chưa có tính chất tương đồng và chưa phù hợp về quy mô nhưng phản ánh được góc nhìn về giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Phương pháp giá giao dịch: Là phương pháp ước tính giá trị doanh nghiệp cần thẩm định giá thông qua giá giao dịch chuyển nhượng cổ phần thành công trên thị trường của chính doanh nghiệp cần thẩm định giá. Phương pháp này phản ánh được giá trị trên thị trường của Cổ phiếu. Giá trị giao dịch từ khi niêm yết đến thời điểm thẩm định giá có sự biến động, được nhà đầu tư chấp nhận và có giao dịch khớp lệnh. Tuy nhiên, khối lượng giao dịch của cổ phiếu TC6 là nhỏ so với tổng khối lượng cổ phiếu niêm yết, mức độ giao dịch trên thị trường cũng không thường xuyên.

Do đó, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã lựa chọn phương pháp tài sản để tính toán giá trị cổ phần làm cơ sở tính toán tỷ lệ hoán đổi thực hiện hợp nhất 2 Công ty.

2. Kết quả thẩm định giá

2.1. Báo cáo kết quả thẩm định giá của CTCP Than Cọc Sáu

Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin số 1068/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 và Báo cáo Tư vấn giá số 1068/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY tại thời điểm 30/06/2023:

Giá trị phần vốn chủ sở hữu của TC6 tại thời điểm 30/06/2023 (1)	1.422.626.840.377 đồng
Tổng số vốn cổ phần của CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin (2)	32.496.105 cổ phần
Giá trị 1 cổ phần là: (3) = (1)/(2)	43.778 đồng/cổ phần

2.2. Báo cáo kết quả thẩm định giá của CTCP Than Đèo Nai

Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin số 1067/2023/UHY-BCTĐG ngày 07/12/2023 và Báo cáo tư vấn giá số 1067/2023/UHY-BCTV ngày 07/12/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY tại thời điểm 30/06/2023:

Giá trị phần vốn chủ sở hữu của TDN tại thời điểm	1.332.537.554.120 đồng
---	------------------------

30/06/2023 (1)	
Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế tích lũy đến thời điểm 30/06/2023	(26.473.017.011) đồng
Giá trị phần vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin dự kiến sau khi thực hiện phân phối lợi nhuận đến thời điểm 30/06/2023 là: (3)=(1)-(2)	1.306.064.537.109 đồng
Tổng số vốn cổ phần của CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin (4)	29.439.097 cổ phần
Giá trị 1 cổ phần là: (5) = (1)/(4)	45.264 đồng/cổ phần
Giá trị 1 cổ phần (dự kiến sau khi thực hiện phân phối lợi nhuận) là: (6)=(3)/(4)	44.365 đồng/cổ phần

3. Phương pháp xác định vốn điều lệ, tỷ lệ và số lượng cổ phần hoán đổi

Cơ sở xác định vốn điều lệ của Công ty Hợp nhất:

Hiện nay, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về trường hợp xác định vốn điều lệ của Công ty Hợp nhất. Tuy nhiên, trên thực tế đã có tiền lệ của một số trường hợp các công ty hợp nhất xác định vốn điều lệ theo nguyên tắc hợp cộng số liệu trên sổ sách kế toán như: Hợp nhất Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin và Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin năm 2020; Hợp nhất Công ty cổ phần Chứng khoán MB và Công ty cổ phần chứng khoán VIT năm 2013. Việc xác định vốn điều lệ của Công ty Hợp nhất theo nguyên tắc hợp cộng số liệu trên sổ kế toán để công ty Hợp nhất kế thừa toàn bộ cũng để đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn của nhà nước, không để thất thoát vốn và tài sản của nhà nước.

Như vậy vốn điều lệ Công ty Hợp nhất được xác định như sau:

Vốn điều lệ Công ty Hợp nhất = Tổng vốn điều lệ của các Công ty tham gia hợp nhất

Trên cơ sở giá trị phần vốn chủ sở hữu theo kết quả thẩm định giá của các Công ty bị hợp nhất (Giá trị tài sản thuần định giá), tỷ trọng tương quan của kết quả này trong tổng giá trị để tính toán số lượng cổ phần phát hành của Công ty Hợp nhất nhằm mục đích hoán đổi lấy cổ phần của các Công ty bị hợp nhất. Cụ thể:

- Số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất phát hành để hoán đổi lấy cổ phần của TC6 = Tỷ trọng vốn chủ sở hữu định giá lại của TC6 x số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất
- Số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất phát hành để hoán đổi lấy cổ phần của TDN = Tỷ trọng vốn chủ sở hữu định giá lại của TDN x số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất
- Tỷ lệ hoán đổi của cổ đông TC6, TDN = Số lượng cổ phần của Công ty Hợp nhất phát hành để hoán đổi lấy cổ phần của TC6, TDN / Số cổ phần đang lưu hành của Công ty bị Hợp nhất đó

- Số lượng cổ phần Công ty Hợp nhất mà cổ đông TC6, TDN được nhận = Tỷ lệ hoán đổi của cổ đông TC6, TDN x Số lượng cổ phần TC6, TDN thuộc sở hữu của cổ đông đó.

Căn cứ theo kết quả Báo cáo kết quả chứng thư thẩm định giá CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai, Báo cáo tư vấn giá do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY thực hiện, tỷ lệ hoán đổi của các cổ đông công ty bị Hợp nhất được tính toán như sau:

Stt	Chỉ tiêu	TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
1	Vốn điều lệ trước hợp nhất (30/06/2023)	324.961.050.000	294.390.970.000	
2	Số cổ phiếu đang lưu hành (30/06/2023)	32.496.105	29.439.097	
3	Vốn điều lệ sau hợp nhất trên sổ sách kế toán			619.352.020.000
Tỷ lệ hoán đổi khi TDN chưa thực hiện phân phối lợi nhuận				
4	Vốn chủ sở hữu (đã được đánh giá lại) (30/06/2023)	1.422.626.840.377	1.332.537.554.120	
5	Giá trị 1 cổ phần đã được đánh giá lại (30/06/2023)	43.778	45.264	
6	Trọng số về tương quan tỷ lệ giá trị vốn chủ sở hữu được đánh giá lại giữa 2 công ty	51,63%	48,37%	
7	Số vốn cổ phần công ty hợp nhất mà các cổ đông công ty bị hợp nhất sẽ nhận được	319.771.447.926	299.580.572.074	
8	Tỷ lệ hoán đổi cổ phần ((8)=(7)/(1))	0,9840	1,0176	
9	Tỷ lệ hoán đổi cổ phần (làm tròn số)	1	1	
Tỷ lệ hoán đổi khi TDN thực hiện phân phối lợi nhuận				
10	Vốn chủ sở hữu (đã được đánh giá lại) (30/06/2023)	1.422.626.840.377	1.306.064.537.109	
11	Giá trị 1 cổ phần đã được đánh giá lại (30/06/2023)	43.778	44.365	

Stt	Chỉ tiêu	TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
12	Trọng số về tương quan tỷ lệ giá trị vốn chủ sở hữu được đánh giá lại giữa 2 công ty	52,14%	47,86%	
13	Số vốn cổ phần công ty hợp nhất mà các cổ đông công ty bị hợp nhất sẽ nhận được	322.930.143.228	296.421.876.772	
14	Tỷ lệ hoán đổi cổ phần ((14)=(13)/(1))	0,9938	1,0069	
15	Tỷ lệ hoán đổi cổ phần (làm tròn số)	1	1	

Kết luận: Như vậy, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu được xác định là 1:1. Có nghĩa là:

- 01 cổ phiếu TC6 sẽ được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu Công ty Hợp nhất.
- 01 cổ phiếu TDN sẽ được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu Công ty Hợp nhất.

4. Phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi

Công ty Hợp nhất sẽ phát hành cổ phần để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phần đang lưu hành của các Công ty bị Hợp nhất theo phương thức dưới đây và được Đại hội đồng cổ đông các Công ty bị Hợp nhất thông qua. Theo đó, tất cả các cổ đông hiện hữu của các Công ty bị Hợp nhất sẽ trở thành cổ đông của Công ty Hợp nhất thông qua việc sở hữu cổ phần Công ty Hợp nhất phát hành thêm theo Phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi, cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Đèo Nai - TKV
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 61.935.202 cổ phần
- Tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá: 619.352.020.000 đồng
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu, Công ty cổ phần Than Đèo Nai theo danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc hoán đổi.
- Phương thức phát hành: Công ty Hợp nhất sẽ phát hành 61.935.202 cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu của các cổ đông trong Công ty bị hợp nhất, trong đó:
 - Tỷ lệ hoán đổi đối với cổ đông Công ty cổ phần Than Cọc Sáu là 1:1
01 cổ phiếu của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu sẽ được hoán đổi với 01 cổ phiếu Công ty Hợp nhất.
 - Tỷ lệ hoán đổi đối với cổ đông Công ty cổ phần Than Đèo Nai là 1:1

01 cổ phiếu của Công ty cổ phần Than Đèo Nai sẽ được hoán đổi với 01 cổ phiếu Công ty Hợp nhất.

Ví dụ 1: vào ngày chốt danh sách cổ đông của TC6 để thực hiện hoán đổi cổ phiếu, cổ đông Nguyễn Văn A hiện đang sở hữu 123 cổ phiếu TC6. Khi đó, cổ đông A sẽ được hưởng 123 quyền, 123 quyền này sẽ được hoán đổi lấy số cổ phiếu của Công ty hợp nhất tương ứng là $123 \times 1 = 123$ cổ phiếu.

Ví dụ 2: vào ngày chốt danh sách cổ đông của TDN để thực hiện hoán đổi cổ phiếu, cổ đông Nguyễn Văn B hiện đang sở hữu 123 cổ phiếu TDN. Khi đó, cổ đông B sẽ được hưởng 123 quyền, 123 quyền này sẽ được hoán đổi lấy số cổ phiếu của Công ty hợp nhất tương ứng là $123 \times 1 = 123$ cổ phiếu.

- Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm để thực hiện hoán đổi không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Sở hữu cổ phần của cổ đông nhà nước là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam khi được hoán đổi cổ phiếu như sau:

Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam sở hữu tại	Số lượng cổ phần sở hữu (cp)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Tỷ lệ hoán đổi	Số lượng cổ phần được hoán đổi (cp)
Công ty Than Cọc Sáu	21.130.131	65,00%	1:1	21.130.131
Công ty Than Đèo Nai	19.135.414	65,00%	1:1	19.135.414
Sở hữu của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tại Công ty hợp nhất	40.257.883	65,00%		40.257.883

5. Thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản của công ty bị hợp nhất thành cổ phần, tài sản của công ty hợp nhất

Toàn bộ tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của các Bên được coi là đã chuyển giao cho Công ty Hợp nhất vào Ngày Hợp Nhất tính theo giá trị sổ sách tại Ngày Hợp Nhất.

Vào Ngày Hợp Nhất, CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai sẽ lập Hội đồng bàn giao tài sản gồm Người đại diện theo pháp luật, các thành viên HĐQT của từng bên. Hội đồng bàn giao tài sản có trách nhiệm bảo quản, thống kê, ký Biên bản bàn giao với Hội đồng tiếp nhận tài sản của Công ty Hợp nhất. Hội đồng tiếp nhận tài sản gồm Người đại diện theo pháp luật, các thành viên HĐQT của Công ty Hợp nhất.

Vào Ngày Hợp Nhất, toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình tổ chức và hoạt động của các Công ty bị Hợp nhất phải được chuyển giao cho Công ty Hợp nhất. Các Bên đồng thời thực hiện việc khóa sổ kế toán, kiểm kê tài sản, lập Báo cáo tài chính và bàn giao toàn bộ tài liệu kế toán cho Công ty Hợp nhất trên cơ sở Biên bản bàn giao.

Việc chuyển giao tài sản và nghĩa vụ nợ phải được ghi nhận tại Biên bản bàn giao, xác

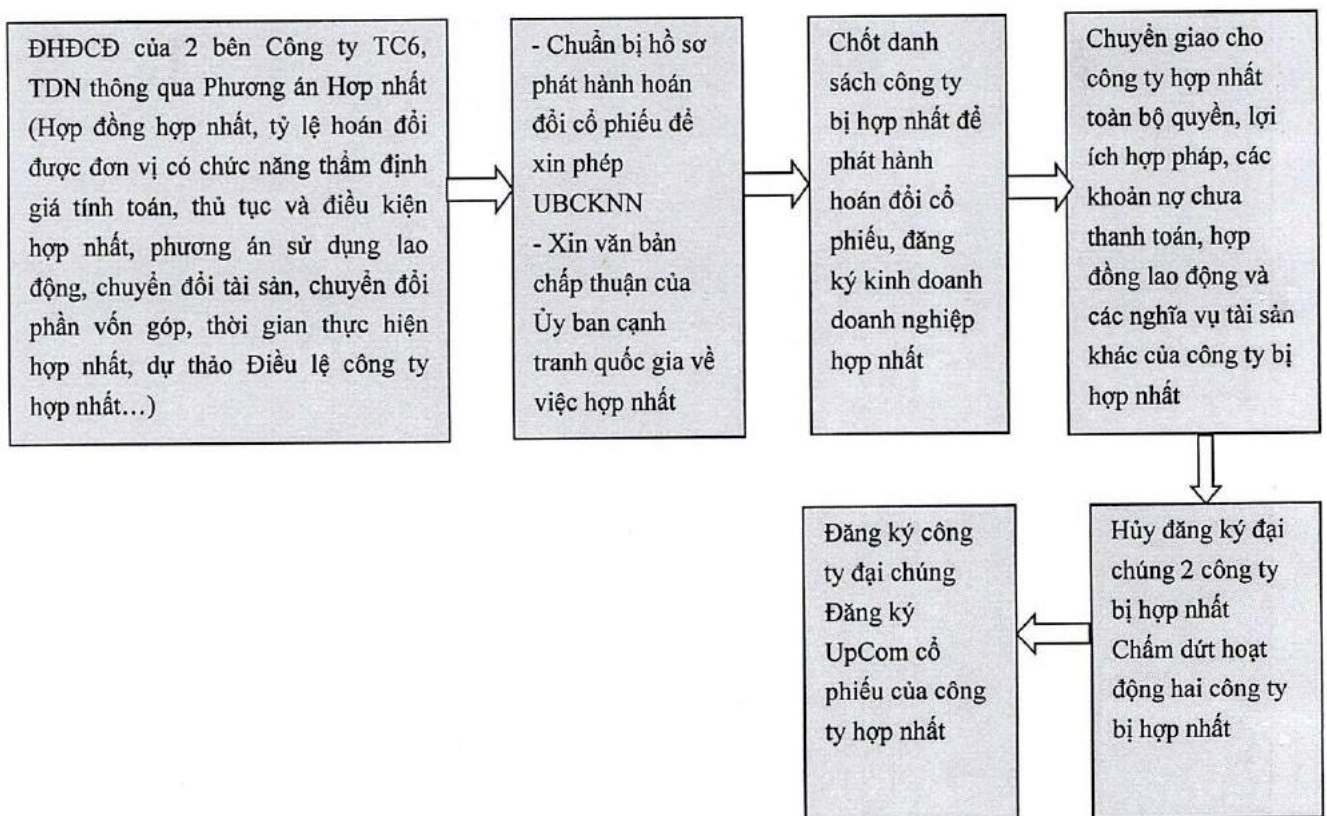
nhận tình trạng Tài sản/Nghĩa vụ nợ theo từng danh mục Tài sản/Nghĩa vụ nợ. Hội đồng bàn giao tài sản của mỗi Bên liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp kê khai không đúng, không đầy đủ tình trạng tài sản, công nợ của mỗi Bên trong Biên bản bàn giao.

Tất cả các khoản tiền và khoản nợ (thuộc bất kỳ loại nào và bằng bất kỳ loại tiền tệ nào) đến hạn, còn nợ, phát sinh hoặc phải trả cho bên thứ ba nào của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai tồn tại ngay trước Ngày Hợp Nhất và đã được liệt kê tại Báo cáo kiểm toán và Bảng tổng hợp các thay đổi phát sinh sẽ được chuyển giao cho và trở thành nghĩa vụ của Công ty Hợp nhất. Công ty Hợp nhất có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ đối với bên thứ ba đó.

Đối với các tài sản liên quan phải đăng ký theo luật (nếu có), Công ty Hợp nhất sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký chuyển quyền sở hữu từ Công ty bị hợp nhất sang Công ty Hợp nhất đối với các tài sản này trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ Ngày Hợp Nhất trên cơ sở phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

Vào Ngày Hợp Nhất, Công ty Hợp nhất căn cứ vào Biên bản bàn giao mở sổ kế toán, tổng hợp Báo cáo tài chính của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai thành Báo cáo tài chính của Công ty Hợp nhất.

Thủ tục hợp nhất:



Điều kiện thực hiện hợp nhất:

- Phương án hợp nhất, Hợp đồng hợp nhất, Điều lệ dự thảo Công ty Hợp nhất Hợp được ĐHĐCĐ 2 bên Công ty bị hợp nhất thông qua và được đại diện có thẩm quyền của 2 bên ký kết Hợp đồng hợp nhất.

- Các Công ty bị hợp nhất đã thông báo về giao dịch hợp nhất và các tài liệu liên quan cho các chủ nợ, bao gồm nhưng không giới hạn các ngân hàng, tổ chức cung cấp tín dụng, các ngân hàng, tổ chức, cá nhân hiện đang nhận tài sản bảo đảm hay bảo lãnh và các trái chủ (nếu có).
- Các Công ty bị hợp nhất đã thông báo về giao dịch hợp nhất cho tất cả người lao động của Công ty theo quy định của pháp luật.
- Giao dịch Hợp nhất này không vi phạm điều cấm của Luật Cạnh Tranh về tập trung kinh tế.
- Tất cả các phê chuẩn, chấp thuận cần có hay nên có từ các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có thẩm quyền hay từ bất kỳ bên thứ ba nào đều đã đạt được, bao gồm nhưng không giới hạn ở Giấy Chứng Nhận Đăng ký Chào bán Cổ Phiếu hoán đổi để hợp nhất ("Giấy Chứng Nhận Chào Bán") do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp để thực hiện việc hoán đổi cổ phiếu thực hiện hợp nhất doanh nghiệp.
- Các Bên đã tiến hành việc công bố thông tin cần thiết về Giao dịch Hợp nhất theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn mỗi cổ phần trước và sau hợp nhất, so sánh giá thị trường với giá trị sau chuyển đổi

Stt	Chỉ tiêu	TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế (31/12/2022) (triệu đồng)	1.574	49.566	
2	Số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	32.496.105	29.439.097	
3	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phần	0,47%	13,16%	
4	Giá đóng cửa cổ phiếu tại ngày 31/12/2022	4.200 đồng/cp	7.000 đồng/cp	
5	Giá trị sau khi chuyển đổi (đồng) (Giá trị vốn điều lệ)	N/A	N/A	619.352.020.000

7. Lộ trình hợp nhất và trình tự, thủ tục, điều kiện, tổ chức thực hiện chuyển đổi cổ phần

7.1. Lộ trình hợp nhất

Lộ trình dự kiến tổ chức công việc hợp nhất doanh nghiệp như sau:

Công việc thực hiện	Ghi chú	Thời gian
Tổ chức ĐHĐCĐ của các bên công	TC6 và TDN tổ chức ĐHĐCĐ để	6 tuần (bao gồm

Công việc thực hiện	Ghi chú	Thời gian
ty bị hợp nhất để thông qua việc hợp nhất	thông qua việc hợp nhất bao gồm: Hợp đồng hợp nhất, Phương án hợp nhất, Phương án SXKD sau hợp nhất, tỷ lệ hoán đổi được đơn có chức năng thẩm định giá tính toán, thủ tục và điều kiện hợp nhất, phương án sử dụng lao động, chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, thời gian thực hiện hợp nhất, dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất...	cả thời gian chốt danh sách)
2 Công ty thực hiện công bố thông tin về nghị quyết, biên bản ĐHĐCĐ thông qua phương án, điều lệ và hợp đồng hợp nhất		Trong vòng 24h kể từ khi được thông qua
TC6 và TDN thông báo và gửi cho các chủ nợ và người lao động hợp đồng hợp nhất	Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hợp đồng hợp nhất được ĐHĐCĐ của các Công ty tham gia hợp nhất thông qua theo quy định, các công ty tham gia hợp nhất phải thông báo và gửi cho các chủ nợ và người lao động hợp đồng hợp nhất.	Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua hợp đồng hợp nhất.
2 Công ty cùng nộp hồ sơ xin ý kiến Ủy ban cạnh tranh quốc gia về tập trung kinh tế khi thực hiện hợp nhất	Nộp hồ sơ lên Ủy ban cạnh tranh quốc gia theo mẫu quy định (hiện nay Ủy ban này chưa được thành lập, vì vậy Bộ Công thương sẽ phụ trách vấn đề này), theo dõi và giải trình hồ sơ	4 tuần
TC6 và TDN nộp hồ sơ và xin cấp phép của UBCKNN về phương án phát hành cổ phiếu để thực hiện hợp nhất	Nộp hồ sơ và xin cấp phép của UBCKNN về phương án phát hành cổ phiếu để thực hiện hợp nhất, theo dõi và giải trình hồ sơ theo yêu cầu của UBCKNN	8 tuần
2 Công ty công bố thông báo phát hành cổ phiếu hoán đổi	Công bố thông báo phát hành cổ phiếu hoán đổi trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết theo quy định và đăng tải Bản thông báo phát hành và Bản cáo bạch chính thức trên	Trong vòng 7 ngày kể từ ngày có giấy phép chào bán chứng khoán ra công

Công việc thực hiện	Ghi chú	Thời gian
	trang thông tin điện tử của các Công ty bị hợp nhất và Sở Giao dịch Chứng Khoán (đối với công ty đã niêm yết, đăng ký giao dịch)	chúng của UBCKNN.
2 Công ty thực hiện chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc hoán đổi cổ phiếu	Thời gian thực hiện quyền tối thiểu 20 ngày từ ngày công bố thông tin đến ngày chốt danh sách để hoán đổi thực hiện hợp nhất	Gửi thông báo chốt danh sách đến Tổng công ty lưu ký và Bộ trừ chứng khoán Việt Nam 8 ngày làm việc trước ngày chốt danh sách
Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu gửi UBCKNN		Trong vòng 10 ngày kể từ ngày thực hiện hoán đổi cổ phiếu
Hủy đăng ký giao dịch, lưu ký cổ phần của Công ty bị hợp nhất	Ngày hủy đăng ký giao dịch của cổ phiếu TC6 và TDN chính là ngày chốt danh sách để hoán đổi cổ phiếu thực hiện hợp nhất	2 tuần
Hoàn thiện hồ sơ đăng ký chính thức Công ty Hợp nhất nộp lên Sở Kế Hoạch và Đầu Tư ở tại địa phương nơi có trụ sở của Công ty Hợp nhất		2 tuần
Chuyển giao toàn bộ tài sản, nợ, quyền và nghĩa vụ từ các công ty bị hợp nhất sang công ty Hợp nhất vào Ngày Hợp nhất		2 tuần
<ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký cấp lại các giấy phép chuyên ngành - Đăng ký công ty đại chúng đối với Công ty Hợp nhất - Đăng ký lưu ký chứng khoán của Công ty Hợp nhất 		4 tuần – 8 tuần

Công việc thực hiện	Ghi chú	Thời gian
- Đăng ký giao dịch đối với Công ty Hợp nhất - Đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.		

Lưu ý: Lộ trình này có thể điều chỉnh hoặc thay đổi theo sự hướng dẫn hoặc xem xét hồ sơ của UBCK Nhà nước, Sở KH&ĐT hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác. Lộ trình này chưa bao gồm những ngày nghỉ lễ theo quy định.

7.2. Thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi cổ phần

Kể từ ngày ĐHCĐ thông qua phương án hoán đổi cổ phiếu cho đến Ngày Đăng Ký Cuối Cùng, CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai không được phát hành thêm, phân chia, tách, gộp cổ phần.

CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai phải xác định ngày chốt danh sách cổ đông của mỗi bên để tiến hành việc hoán đổi cổ phiếu thành cổ phiếu của Công ty Hợp Nhất ("Ngày Đăng Ký Cuối Cùng"). Các Bên có trách nhiệm bàn giao danh sách cổ đông chốt tại Ngày Đăng Ký Cuối Cùng của mình cho Công ty Hợp nhất vào Ngày Hợp Nhất.

Kể từ Ngày Hợp Nhất: Mọi cổ phần do CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai đã phát hành và đang lưu hành trước thời điểm hoán đổi sẽ tự động bị hủy và chấm dứt tồn tại.

Công ty Hợp nhất sẽ không thanh toán bất cứ khoản tiền nào hoặc tài sản nào khác cho bất cứ tổ chức/cá nhân nào liên quan đến cổ phần của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai.

Việc chuyển giao cổ phiếu sẽ được thực hiện tại Trụ sở Công ty Hợp nhất, trong vòng 30 ngày kể từ Ngày Hợp Nhất. Cổ đông CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai sẽ được nhận Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần Công ty Hợp nhất. Toàn bộ Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần/Sổ cổ đông CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai sẽ được hủy ngay sau khi Công ty Hợp nhất nhận bàn giao.

8. Phương án huy động nguồn vốn, trong trường hợp tổ chức bị hợp nhất không đủ năng lực tài chính, để bảo đảm quyền lợi của các cổ đông phản đối, không đồng ý việc hợp nhất:

Điều 132 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có quy định: "Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình".

Điều 134 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có quy định: "Công ty chỉ được thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác."

Trong trường hợp cổ đông của TC6 và TDN không biểu quyết thông qua phương án hợp nhất thì sẽ có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần. Tuy nhiên, công ty chỉ thực hiện mua lại

khi có nguồn và sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

PHẦN 3 – THÔNG TIN VỀ CÔNG TY SAU HỢP NHẤT VÀ PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SAU HỢP NHẤT

1. Thông tin chung

Thông tin về công ty hợp nhất dự kiến như sau:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - ĐÈO NAI - TKV
- Tên giao dịch quốc tế: COAL JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt:
- Vốn điều lệ dự kiến: 619.352.020.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)
- Trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Đại diện theo pháp luật: Giám đốc

2. Ngành nghề, phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty Hợp nhất

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Đèo Nai - TKV là: Khai thác than theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Danh sách ngành nghề kinh doanh của Công ty hợp nhất:

STT	Mã ngành kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh của Công ty Hợp nhất (dự kiến)	Ngành nghề kinh doanh của TDN	Ngành nghề kinh doanh của TC6
1	0510	Khai thác và thu gom than cứng	Khai thác và thu gom than cứng	Khai thác và thu gom than cứng
2	0520	Khai thác và thu gom than non	Khai thác và thu gom than non	Khai thác và thu gom than non
3	0892	Khai thác và thu gom than bùn		Khai thác và thu gom than bùn
4	0710	Khai thác quặng sắt	Khai thác quặng sắt	Khai thác quặng sắt
5	4312	Chuẩn bị mặt bằng	Chuẩn bị mặt bằng	Chuẩn bị mặt bằng
6	0722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	
7	0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

STT	Mã ngành kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh của Công ty Hợp nhất (dự kiến)	Ngành nghề kinh doanh của TDN	Ngành nghề kinh doanh của TC6
8	3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Sửa chữa máy móc, thiết bị
9	3319	Sửa chữa thiết bị khác		Sửa chữa thiết bị khác
10	4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
11	3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học		Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
12	3314	Sửa chữa thiết bị điện		Sửa chữa thiết bị điện
13	3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)		Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
14	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
15	4912	Vận tải hàng hóa đường sắt	Vận tải hàng hóa đường sắt	Vận tải hàng hóa đường sắt
16	5022	Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa	Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa	Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
17	4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)		Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
18	4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	
19	4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	
20	4220	Xây dựng công trình công ích	Xây dựng công trình công ích	
21	4100	Xây dựng nhà các loại	Xây dựng nhà các loại	
22	4101	Xây dựng nhà để ở		Xây dựng nhà để ở
23	4102	Xây dựng nhà không để ở		Xây dựng nhà không để ở
24	2211	Sản xuất săm, lốp cao	Sản xuất săm, lốp cao	Sản xuất săm, lốp cao

STT	Mã ngành kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh của Công ty Hợp nhất (dự kiến)	Ngành nghề kinh doanh của TDN	Ngành nghề kinh doanh của TC6
		su; đắp và tái chế lốp cao su	su; đắp và tái chế lốp cao su	su; đắp và tái chế lốp cao su
25	2219	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su		Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
26	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	
27	2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại		Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
28	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;		Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
29	4321	Lắp đặt hệ thống điện		Lắp đặt hệ thống điện
30	0321	Nuôi trồng thủy sản biển	Nuôi trồng thủy sản biển	Nuôi trồng thủy sản biển
31	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
32	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
33	4663	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
34	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
35	2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	
36	5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy - Quản lý khai thác cảng và bến thủy nội địa	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy - Quản lý khai thác cảng và bến thủy nội địa	
37	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động
38	5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng		Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
39	1104	Sản xuất đồ uống không		Sản xuất đồ uống

STT	Mã ngành kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh của Công ty Hợp nhất (dự kiến)	Ngành nghề kinh doanh của TDN	Ngành nghề kinh doanh của TC6
		còn, nước khoáng		không còn, nước khoáng
40	4311	Phá dỡ		Phá dỡ
41	3512	Truyền tải và phân phối điện		Truyền tải và phân phối điện
42	3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước		Khai thác, xử lý và cung cấp nước
43	3700	Thoát nước và xử lý nước thải		Thoát nước và xử lý nước thải
44	2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng		Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
45	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại		Sản xuất các cấu kiện kim loại
46	68104	Cho thuê điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.		
47	78	Hoạt động dịch vụ và việc làm		
48	773	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.		

3. Danh sách dự kiến thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

- Hội đồng quản trị: 05 thành viên
- Ban Kiểm soát: 03 đến 05 thành viên
- Ban Giám đốc: 07 người (01 Giám đốc + 06 Phó Giám đốc)
- Kế toán trưởng: 01 người
- Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc

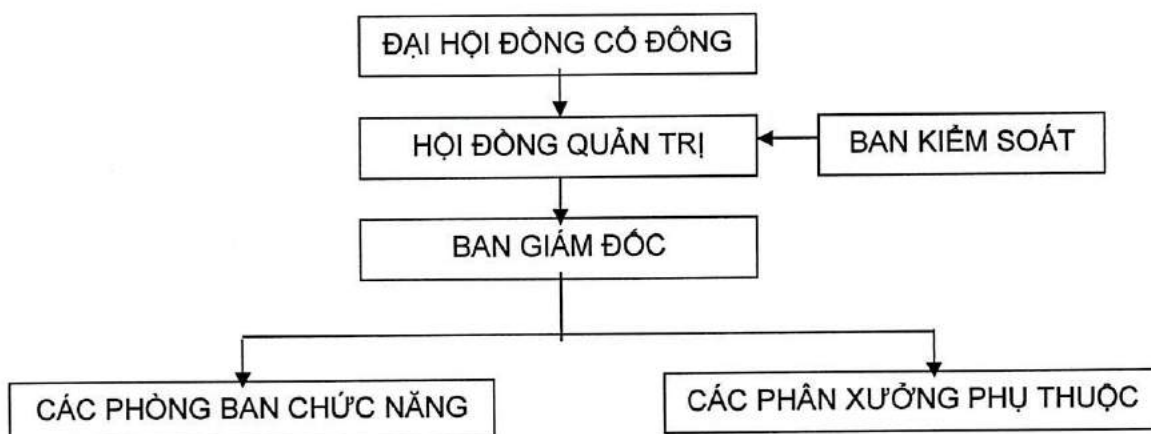
4. Cơ cấu tổ chức hoạt động và quản lý

4.1. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Công ty cổ phần Than Than Cọc Sáu – Đèo Nai - TKV

- Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty gồm:
 - Đại hội đồng cổ đông

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban giám đốc
- Kế toán trưởng
- Các tổ chức Đảng, đoàn thể:
 - + Đảng ủy
 - + Công đoàn
 - + Đoàn thanh niên.
- Các phòng ban chức năng: 14 phòng: Phòng Điều khiển sản xuất (ĐK); Phòng Kỹ thuật Công nghệ Mỏ (KCM); Phòng Trắc địa – Địa chất (TĐ); Phòng KCS và Tiêu thụ (KCS); Phòng Cơ điện (CĐ); Phòng Vận tải (VTA)); Phòng An toàn và Bảo hộ lao động (AT); Phòng Kế toán, thống kê, tài chính (KT); Phòng Vật tư (VT); Phòng Đầu tư, Môi trường (ĐTM); Phòng Kế hoạch và Quản trị chi phí (KH); Phòng Tổ chức - Nhân sự (TCNS); Phòng Kiểm soát nội bộ và Bảo vệ (KB), Văn phòng (VP).
- Các công trường phân xưởng trực thuộc: 23 công trường, phân xưởng: Phân xưởng vận tải số 1, Phân xưởng vận tải số 2, Phân xưởng vận tải số 4, Phân xưởng vận tải số 5, Phân xưởng vận tải số 6, Phân xưởng vận tải số 8, Phân xưởng vận tải số 9, Phân xưởng vận tải số 10, Phân xưởng vận tải số 11, Công trường Khoan số 1, Công trường Khoan nổ 2, Công trường Xúc 1, Công trường Xúc 2, Công trường Xe gạt- Làm đường 1, Công trường Xe gạt- Làm đường 2, Phân xưởng sửa chữa thiết bị cơ điện 1, Phân xưởng sửa chữa thiết bị cơ điện 2, Phân xưởng Sửa chữa ô tô 1, Phân xưởng Sửa chữa ô tô 2, Phân xưởng Trạm mạng 1, Phân xưởng Trạm mạng 2, Công trường Sàng tuyển Tiêu thụ 1, Công trường Sàng tuyển Tiêu thụ 2.

4.2. Sơ đồ Mô hình tổ chức của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Đèo Nai - TKV



5. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn tại Công ty hợp nhất

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty hợp nhất

(dự kiến)

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ĐKKD	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	5700100256	40.257.883	65%

6. Phương án hoạt động kinh doanh Công ty hợp nhất trong năm 2024

6.1. Mục tiêu kinh doanh

- Phấn đấu thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu do cấp có thẩm quyền giao, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; đảm bảo đủ việc làm, nâng cao đời sống người lao động. Nâng cao năng lực cạnh tranh, phấn đấu từng bước tăng thị phần vận tải cả về hành khách, hàng hoá.
- Kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật, ngành nghề kinh doanh phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Đảm bảo lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn của doanh nghiệp theo Nghị quyết Đại hội cổ đông Công ty.
- Đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động.

6.2. Nhiệm vụ kinh doanh

- Thực hiện mục tiêu “Doanh nghiệp ít người, trả lương cao”. Áp dụng quy chế trả lương khuyến khích người lao động phát huy tối đa năng suất và thời gian sử dụng lao động trong ca; cơ chế trả lương lũy tiến theo sản phẩm tăng thêm để khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động, tăng thời gian làm việc có ích trong ca. Năng suất lao động 1.233 tấn/người/năm, tốc độ tăng tiền lương vượt mức cao so với số liệu trong đề án TKV phê duyệt.
- Công ty khai thác mỏ than lộ thiên hiện đại, thân thiện với môi trường, với thiết bị công nghệ khai thác, chế biến và tiêu thụ than tiên tiến, đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường, cải thiện điều kiện lao động cho công nhân vận hành, đảm bảo an toàn cho tất cả các công đoạn trong dây chuyền sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.
- Khai thác than đến độ sâu -345m so với mức thủy chuẩn, đảm bảo chất lượng than ổn định, tận thu tối đa tài nguyên so với phương pháp khai thác hầm lò, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu theo chỉ đạo của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam.
- Xây dựng mối quan hệ với các đơn vị trong vùng, trong ngành, trong nước và trên thế

giới để nắm bắt kịp thời những thành tựu khoa học áp dụng trong ngành mỏ, những thông tin về thị trường, sản phẩm và các thông tin liên quan đến chiến lược phát triển của Công ty để điều chỉnh kịp thời.

6.3. Thông tin về dự án cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai

- Căn cứ pháp lý:
 - Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 (gọi tắt là QH403) về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 có xác định “Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” với công suất theo quy hoạch là 2.700.000 tấn than nguyên khai/năm;
 - Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 phê duyệt quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó: “Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” đã được xác định trong danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng với giai đoạn thực hiện 2021-2030;
 - Quyết định số 505/QĐ-TKV ngày 30/3/2018 của HĐTV Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt tiến độ hợp nhất giữa Công ty CP than Đèo Nai – Vinacomin và Công ty CP than Cọc Sáu – Vinacomin theo Đề án cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 – 2020: TKV giao cho Công ty CP than Đèo Nai – Vinacomin triển khai ngay việc lập việc lập Dự án khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai và phương án tổ chức, điều hành đối với Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai;
 - Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐTV ngày 15/02/2023 của HĐTV Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai.
- Thông tin dự án:
 - Tên dự án: Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai.
 - Chủ đầu tư: Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.
 - Mục tiêu đầu tư: Khai thác tối đa tài nguyên bằng phương pháp lộ thiên, phục vụ nhu cầu tiêu thụ than trong nước, ổn định sản xuất của Công ty đồng thời tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế của địa phương.
 - Địa điểm: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
 - Loại, nhóm dự án và cấp công trình: Dự án nhóm B; Loại công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, cấp II.
 - Biên giới và trữ lượng khai trường:
 - + Biên giới khai trường: Khai thác với đáy kết thúc ở mức cao - 345 m;
 - + Trữ lượng khai trường: Trữ lượng than địa chất huy động 24.555 nghìn tấn; khối lượng than nguyên khai 31.139 nghìn tấn. Khối lượng đất đá bóc 396.976 nghìn m³.
 - Công suất thiết kế và tuổi thọ dự án:
 - + Công suất thiết kế: 2,7 triệu tấn/năm (theo than nguyên khai).

- + Tuổi thọ dự án: 15 năm.
- Tổng mức đầu tư của dự án 2.074.556.482 nghìn đồng.
- Tiến độ thực hiện dự án:
 - Ngày 19/7/2023, HĐQT Công ty đã thành lập thành lập Ban chỉ đạo chuẩn bị “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai” tại Quyết định số 3175/QĐ-TĐN, với mục tiêu là: (1) Hoàn thành việc chuẩn bị và phê duyệt “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai” trước ngày 31/3/2024; (2) Hoàn thành việc đóng cửa mỏ theo Giấy phép khai thác số 2817 và xin cấp Giấy phép khai thác cho “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai” trước ngày 31/3/2025;
 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 “Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” đã được UBND thành phố Cẩm Phả phê duyệt tại Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 “V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - Dự án khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu – Đèo Nai tại các phường: Cẩm Thủy; Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn; Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy - thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh”, với diện tích là 1.790,02 ha;
 - Công ty đang triển khai các công việc chuẩn bị dự án: Xin chấp thuận chủ trương đầu tư; lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), thẩm tra, thẩm định TKCS, xin cấp GPKT... để đảm bảo tiến độ kế hoạch đã đề ra.

7. Cơ cấu nguồn vốn và tài sản sau hợp nhất

Theo nguyên tắc hợp nhất thì giá trị tài sản, nợ phải trả, vốn điều lệ của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai sẽ được chuyển giao cho Công ty hợp nhất tại **Ngày Hợp nhất (là ngày Công ty hợp nhất nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)**.

Giả thiết Ngày Hợp nhất là ngày 30/09/2023, ta sẽ tính toán được các chỉ tiêu của Công ty hợp nhất dựa trên số liệu Quyết toán báo cáo tài chính Quý III/2023 của TC6 và TDN như sau:

Stt	Chỉ tiêu	TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
1	Vốn điều lệ trước hợp nhất (triệu đồng)	324.961	294.391	619.352
2	Số cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	32.496.105	29.439.097	61.935.202
3	Tổng tài sản (triệu đồng)	1.395.331	1.521.016	2.916.347

8. Kế hoạch kinh doanh trong năm 2024

8.1. Kế hoạch kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024
1	Doanh thu (triệu đồng)	5.955.518
2	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	84.675
3	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/doanh thu (%)	1,18%
4	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	9,76%
5	Tỷ lệ cổ tức (tính trên mệnh giá) (%)	6%

(Nguồn: CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai)

8.2. Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trên:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty sau hợp nhất vẫn tập trung vào mảng hoạt động cốt lõi đang được vận hành tại 2 công ty trước hợp nhất là khai thác than. Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Đèo Nai - TKV sau khi hợp nhất sẽ tăng quy mô về mặt tài chính, gia tăng hiệu quả trong quản trị doanh nghiệp; giảm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty dự kiến kế hoạch doanh thu sẽ tăng trưởng, lợi nhuận tăng.

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH SXKD

STT	CHỈ TIÊU	Đ.V.T	Đèo Nai	Cọc Sáu	KẾ HOẠCH NĂM 2024
	1	2	3	4	5
1	Sản phẩm chủ yếu				
1.1	Than tiêu thụ (giao cho Tập đoàn)	1000T	2.250	1.415	3.665
a	Than giao cho các công ty kho vận, cảng	”	720	230	950
	- Than nguyên khai	”			
	- Than sạch	”	720	230	950
b	Than giao cho nhà máy tuyển	”	1.530	1.185	2.715
	- Than nguyên khai	”	1.530	1.185	2.715
	- Than sạch	”			
1.2	Than thành phẩm	1000 T	720	230	950
	- Than cục các loại	”	190	15	205
	- Than cám 4	”			-

STT	CHỈ TIÊU	Đ.V.T	Đèo Nai	Cọc Sáu	KẾ HOẠCH NĂM 2024
	- Than cám 5	„	-	-	-
	- Than cám 6	„	-	-	-
	- Than cám 7	„	260	120	380
	- Than cám 8	„	270	95	365
*	Tỷ lệ thu hồi than sạch/nguyên khai	%	100,00	100,00	100,00
1.3	Than nguyên khai	„	2.250	1.405	3.655
	- Lộ thiên	„	1.700	1.200	2.900
	- Than sạch từ đất đá lẫn than		550	215	765
1.4	Bóc đất đá	1000 m3	25.500	12.420	37.920
	Trong đó: Đất CBSX	„	25.500	12.420	37.920
	* Hệ số bóc đất đá CBSX	m3/T	15,00	10,35	13,08
2	Doanh thu tổng số	Tr. đồng	3.764.740	2.190.778	5.955.518
2.1	Doanh thu sản xuất than	„	3.758.152	2.190.778	5.948.930
2.2	Doanh thu sản xuất KD khác	„	6.588	-	6.588
2.3	Doanh thu HĐTC, HĐBT	„			
3	Lợi nhuận	„	57.955	26.720	84.675
4	Lao động, thu nhập và tiền lương				
4.1	Lao động bình quân danh sách	Người	1.955	1.967	3.922
	Lao động định mức	„	1.955	1.929	3.884
4.2	Năng suất lao động	Tr.đ/ng-năm	1.930	1.111	1.519
4.3	Tiền lương b/quân theo người định mức	1000đ/ng/th	10.392	10.302	10.347
5	Đơn giá sản phẩm chủ yếu				
5.1	Giá thành 1 tấn than TT (quy sạch)	đ/Tấn			1.788.741
5.2	Giá bán bình quân 1T than (chưa thuế)	„			1.815.467

9. Phương án sử dụng lao động

Vào Ngày Hợp Nhất, toàn bộ người lao động của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai sẽ trở thành người lao động của Công ty Hợp nhất. Công ty Hợp nhất có nghĩa vụ thừa nhận, tôn trọng và cam kết tiếp tục kế thừa các hợp đồng lao động của người lao động của CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai. Đồng thời, Công ty Hợp nhất sẽ đảm bảo chế độ

làm việc, thu nhập và phúc lợi cho người lao động tối thiểu đạt mức hiện tại. Tình hình lao động của Công ty Hợp nhất như sau:

Cơ cấu lao động của Công ty hợp nhất dự kiến năm 2024

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
A. Loại hợp đồng lao động	3.848	100%
- HĐLĐ không xác định thời hạn	3.817	99,2%
- HĐLĐ không ký hợp đồng	14	0,36%
- HĐLĐ xác định thời hạn	17	0,44%
B. Trình độ đào tạo	3.848	100%
- Đại học và trên đại học	907	23,57%
- Trung cấp	277	7,2%
- Công nhân, khác	2.664	69,23%

(Nguồn: CTCP Than Cọc Sáu, CTCP Than Đèo Nai)

- Nguyên tắc bố trí sắp xếp lao động: các phòng có chức năng nhiệm vụ tương đồng của TC6 và TDN sẽ được hợp nhất khi chuyển sang Công ty hợp nhất. Đối với các phân xưởng sẽ được tiếp nhận nguyên trạng để đảm bảo sản xuất ổn định.

HĐQT và ban lãnh đạo Công ty hợp nhất phù hợp với tình hình thực tế sẽ sắp xếp tổ chức cơ cấu bộ máy của Công ty đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được liên tục, đảm bảo thu nhập và việc làm của người lao động.

- Phương án tiếp nhận nhân lực sau khi thực hiện tái cơ cấu:
 - Giai đoạn đầu: Công ty Hợp nhất tổ chức tiếp nhận bàn giao nguyên trạng, tài sản lao động, nhiệm vụ của các công trường, phân xưởng sản xuất từ các Công ty bị hợp nhất. Sau đó, Công ty Hợp nhất sẽ đổi tên các công trường, phân xưởng để phù hợp với tình hình quản lý và sản xuất kinh doanh thực tế, đồng thời ban hành quyết định đổi lại tên gọi các phân xưởng cho thuận tiện công tác quản lý, theo dõi, điều hành, thực hiện.
 - Giai đoạn tiếp theo: Căn cứ điều kiện thực tế về điều kiện hiện trường, diện sản xuất của Công ty và mô hình tổ chức định biên lao động, Công ty hợp nhất sẽ thực hiện rà soát sắp xếp, tổ chức lại các công trường, phân xưởng để phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của doanh nghiệp.
- Phương án cơ cấu lao động của các phòng ban, công trường, phân xưởng của Công ty Hợp nhất như sau:
 - Các phòng ban: 14 Phòng ban

TT	Phòng ban	Tổng số lao động (người)		
		TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
1	Phòng ĐKSX	21	17	38
2	Phòng KTKT	14	12	26
3	Phòng TĐ-ĐC	13	18	31
4	Phòng KCS	26	46	72
5	Phòng CĐ	20	19	19
6	Phòng VTA	9	8	20
7	Phòng KTAT	9	8	17
8	Phòng KT-TK-TC	39	31	70
9	Phòng QL Vật tư	52	22	74
10	Phòng ĐTM	9	24	33
11	Phòng KH	9	8	17
12	Phòng TCNS	20	21	41
13	Phòng KB	93	87	180
14	Văn phòng GD	50	49	99
	Cộng	375	362	737

- Công trường, phân xưởng: 23 công trường phân xưởng

TT	Công trường, phân xưởng	Tổng số lao động (người)		
		TC6	TDN	Công ty Hợp nhất
1.	PXVT ô tô số 1	98		PXVT số 1 98
2.	PXVT ô tô số 2	102		PXVT số 2 102
3.	PXVT ô tô số 3	91		PXVT số 10 91
4.	PXVT ô tô số 5	75		PXVT số 11 75

TT	Công trường, phân xưởng	Tổng số lao động (người)			
		TC6	TDN	Công ty Hợp nhất	
5.	PXVT ô tô số 6	90		PXVT số 6	90
6.	CT Khoan	70		CT Khoan số 2	70
7.	CT Xúc	177		CT Xúc số 2	177
8.	CT Gạt - LĐ	114		CT Gạt - Làm đường số 2	114
9.	CT Băng Sàng	297		CT Sàng tuyển tiêu thụ số 2	297
10.	PX Cơ điện	165		PX sửa chữa thiết bị Cơ điện số 2	165
11.	PX Sửa chữa ô tô	235		PX Sửa chữa ô tô số 2	235
12.	PX Trạm mạng	83		PX Trạm mạng số 2	83
13.	PXVT 4		114	PXVT số 4	114
14.	PXVT 5		116	PXVT số 5	116
15.	PXVT 8		129	PXVT số 8	129
16.	PXVT 9		130	PXVT số 9	130
17.	CT Khoan		67	CT Khoan số 1	67
18.	CT Xúc		206	CT Xúc số 1	206
19.	CT Xe gạt-Làm đường		152	CT Xe gạt-Làm đường số 1	152
20.	CT Sàng tuyển-Tiêu thụ		214	CT Sàng tuyển- Tiêu thụ số 1	214
21.	PX sửa chữa thiết bị cơ điện		142	PX sửa chữa thiết bị cơ điện số 1	142

TT	Công trường, phân xưởng	Tổng số lao động (người)			
		TC6	TDN	Công ty Hợp nhất	
22.	PX Sửa chữa ô tô		146	PX Sửa chữa ô tô số 1	146
23.	PX Trạm mạng		76	PX Trạm mạng số 1	76
	Cộng	1.597	1.492		3.089

10. Thông tin về các mối liên hệ giữa các tổ chức bị hợp nhất

10.1. Quan hệ sở hữu chéo:

Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam là công ty mẹ của CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai:

Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam sở hữu tại	Số lượng cổ phần sở hữu (cp)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty Than Cọc Sáu	21.130.131	65,02%
Công ty Than Đèo Nai	19.135.414	65,00%

10.2. Quan hệ với người có liên quan khác:

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

10.3. Quan hệ kinh doanh và các quan hệ khác với bên thứ ba:

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty tiến hành khai thác, quản lý và giao sản phẩm cho Tập đoàn trên cơ sở hợp đồng khai thác, sàng tuyển, chế biến than. Việc ký kết hợp đồng cung cấp than với các khách hàng sẽ do Tập đoàn trực tiếp đứng ra ký kết, Công ty có trách nhiệm thực hiện các hợp đồng đó theo sự chỉ định của Tập đoàn.

PHẦN 4 – PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ QUYỀN LỢI, LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

1. Đối với cổ đông

Cổ đông các Công ty bị hợp nhất có các quyền theo quy định tại Điều 132, Điều 133 và Điều 134 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, phù hợp với Điều lệ, quy định nội bộ của mỗi Bên:

“Điều 132. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.”

Điều 133. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho công ty;

b) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở

chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

Điều 134. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 112 của Luật này. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.”

Trong trường hợp cổ đông của TC6 và TDN không biểu quyết thông qua phương án hợp nhất thì sẽ có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc mua lại này chỉ được thực hiện khi TC6 và TDN có thể thu xếp, huy động nguồn tiền để thực hiện mua lại mà sau khi mua lại công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Đối với chủ nợ

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua Hợp đồng hợp nhất, các công ty bị hợp nhất có trách nhiệm gửi Hợp đồng hợp nhất đến tất cả các chủ nợ (“Các Chủ Nợ”).

CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai cần:

(i) Gửi văn bản thông báo cho Các Chủ Nợ về việc hợp nhất (trong trường hợp các thỏa thuận vay giữa CTCP Than Cọc Sáu và CTCP Than Đèo Nai không yêu cầu việc hợp nhất của các Công ty hợp nhất phải xin ý kiến Các Chủ Nợ); và/hoặc

(ii) Gửi thông báo và xin chấp thuận từ Các Chủ Nợ cho việc hợp nhất cũng như việc các Công ty bị hợp nhất chuyển giao nghĩa vụ thanh toán cho Công Ty Hợp Nhất.

Kể từ Ngày Hợp Nhất, Công ty Hợp nhất sẽ kế thừa nghĩa vụ và chịu trách nhiệm thanh toán đối với Các Chủ Nợ.

3. Đối với người lao động

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua Hợp đồng hợp nhất, các công ty bị hợp nhất có trách nhiệm thông báo đến tất cả người lao động.

Sau Ngày Hiệu Lực, Công ty Hợp nhất có trách nhiệm lập kế hoạch sử dụng và sắp xếp, giải quyết lao động trên cơ sở phù hợp với điều kiện hoạt động của Công Ty Hợp nhất, phù hợp với trình độ, năng lực của người lao động và phù hợp với các quy định của pháp luật về lao động. Đối với Người lao động không muốn làm việc tại Công ty Hợp nhất, Công ty Hợp nhất sẽ chấm dứt hợp đồng lao động với họ theo quy định hiện hành. Đồng thời, Công ty Hợp nhất sẽ đảm bảo chế độ làm việc, thu nhập và phúc lợi cho người lao động tối thiểu đạt mức hiện tại.

4. Đối với khách hàng (nếu có):

Các Công ty bị Hợp nhất cần tiến hành các công việc sau:

- (i) Gửi văn bản thông báo về việc hợp nhất cho các Khách hàng có hợp đồng còn hiệu lực với mỗi Bên và/hoặc
- (ii) Gửi thông báo và xin chấp thuận từ các Khách hàng cho việc hợp nhất cũng như việc các Công ty bị hợp nhất chuyển giao quyền lợi, nghĩa vụ cho Công Ty Hợp Nhất.

Toàn bộ Khách hàng của các Công ty bị hợp nhất sẽ được chuyển giao cho Công ty Hợp nhất. Công ty Hợp nhất kế thừa về nguyên tắc tất cả các quyền và nghĩa vụ của các công ty bị hợp nhất đối với Khách hàng.

Các Công ty bị hợp nhất và Công ty Hợp nhất cam kết cao nhất về đảm bảo mọi điều kiện giao dịch và quyền lợi, nghĩa vụ sẽ được thực hiện như đã giao kết với khách hàng trong và sau khi hợp nhất.

5. Quyền và nghĩa vụ của công ty bị hợp nhất

- Tiến hành thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, kê khai tài sản, quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp một cách trung thực, chính xác.
- Không thực hiện tăng vốn làm ảnh hưởng đến tỷ lệ chuyển đổi cổ phần trong thời gian kể từ khi Hợp đồng hợp nhất có hiệu lực.
- Không mở rộng ngành nghề kinh doanh, hoặc đầu tư vào một dự án nào mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại kể từ ngày Hợp đồng hợp nhất có hiệu lực.
- Không sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, thay thế các chính sách, quy chế, quy định, quy trình quản lý, điều hành đang được áp dụng tại công ty kể từ ngày Hợp đồng hợp nhất có hiệu lực (bao gồm cả các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán...).
- Phối hợp, kiểm soát việc thực hiện theo Hợp đồng hợp nhất.
- Không ban hành bất kỳ văn bản nào gây cản trở việc hợp nhất.
- Giải quyết các khiếu nại, tranh chấp có liên quan đến việc hợp nhất và mọi hoạt động của mỗi Bên tính đến Ngày Hợp nhất.
- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu các khoản nợ, tiền phải trả, nghĩa vụ tài chính và chi phí phát sinh của mỗi Bên tính đến Ngày Hợp nhất. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của mỗi Bên

liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp kê khai không đúng, không đầy đủ tình trạng tài sản, công nợ của mỗi Bên.

6. Thẩm quyền của HĐQT

Sau khi được ĐHĐCĐ thông qua phương án hợp nhất, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu, dự thảo Hợp đồng hợp nhất, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT 2 công ty thực hiện ký kết hợp đồng hợp nhất, và chỉnh sửa, bổ sung hợp đồng hợp nhất (nếu cần) để đảm bảo quyền lợi cao nhất cho Công ty và các cổ đông.

7. Điều lệ Công ty hợp nhất

Dự thảo Điều lệ Công ty hợp nhất tuân theo quy định của Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Các nội dung liên quan tới thuế và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước

Các công ty bị hợp nhất cần thực hiện quyết toán thuế, thực hiện hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước trước khi chấm dứt hoạt động.

9. Phương án xử lý và/hoặc bồi thường trong trường hợp một bên bị hợp nhất đơn phương hủy bỏ thỏa thuận hợp nhất

Nếu một trong hai bên công ty bị hợp nhất đơn phương hủy bỏ thỏa thuận hợp nhất, bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường cho bên kia bất kỳ khoản mất mát, thiệt hại nào do hành vi vi phạm thỏa thuận hợp nhất đã được kí kết của mình hoặc người đại diện của mình gây ra bao gồm nhưng không giới hạn tất cả các khoản chi phí, phí tổn liên quan đến việc ký kết, thực hiện và chấm dứt thỏa thuận hợp nhất.

Cầm Phả, ngày 7 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN CỘC SÁU – VINACOMIN
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN THUẬN



CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN
GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THANH BÌNH

